

Trường Việt Ngữ Saddleback
24252 El Toro Road, Laguna Woods Ca 92653

❖ Lời Nguyện Trước Giờ Học

(Làm dấu thánh giá) Xin Thiên Chúa là Cha nhân từ chúc lành cho buổi học của chúng con hôm nay được kết quả tốt đẹp. Xin giúp chúng con: biết lắng nghe và vâng lời thầy cô giáo. Xin giúp chúng con là những người con ngoan nơi gia đình, là công dân tốt ngoài xã hội. Giúp chúng con trưởng thành trong Đức Tin và Đức Mến; xây dựng một xã hội hòa bình, chân lý và bác ái. Chúng con cầu xin nhân Danh Chúa Giêsu, Chúa chúng con. Amen.(Làm dấu thánh giá)

❖ Lời Nguyện Sau Giờ Học

(Làm dấu thánh giá) Lạy Chúa, chúng con cảm ơn Chúa đã ban cho giờ học vừa qua được kết thúc tốt đẹp. Xin cho chúng con ra đi trong an bình và vui tươi. Xin cho chúng con sống ngoan ngoãn và hiếu thảo với cha mẹ ; sống yêu thương và chia sẻ với anh chị em; sống chân thật và giúp đỡ bạn bè. Xin giúp chúng con hoàn thành mọi trách nhiệm nơi gia đình và học đường. Amen. (Làm dấu thánh giá)

Lời Ngỏ

Bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Việt là một trong những ước mơ của phần lớn các gia đình Việt Nam ở hải ngoại.

Việc dạy và học tiếng Việt đã trở thành công việc không thể thiếu trong hầu hết các cộng đồng người Việt. Để đáp ứng nhu cầu đó, các thầy cô trường Thánh Tôma Thiện qua bao năm tháng ấp ủ đã biên soạn một bộ sách giáo khoa *Tiếng Nước Tôi*.

Các bài học trong tập sách này được các thầy cô góp nhặt từ những sách giáo khoa Việt Văn được xuất bản trước năm 1975 tại miền Nam Việt Nam và tại các trung tâm Việt Ngữ tại hải ngoại.

Một số bài trong bộ sách này được trích từ những tác phẩm của các nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, mà vì hoàn cảnh chúng tôi không thể trực tiếp xin phép được. Kính mong quý vị, vì lợi ích của việc bảo tồn tiếng Việt và cũng vì lòng quảng đại xin cho chúng tôi được mạn phép làm công việc này.

Bộ sách này được biên soạn với rất nhiều nỗ lực của các thầy cô, nhưng chắc chắn cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi mong muốn các nhà trí thức, nhà giáo, hay các bậc cha mẹ vui lòng bỏ qua. Chúng tôi sẵn sàng lắng nghe những phê bình, góp ý của quý vị.

Ban Biên Soạn
Trường Thánh Tôma Thiện

23 Chữ Cái Tiếng Việt

A (a)	B (bê)	C (xê)	D (dê)	Đ (đê)	E (e)
G (giê)	H (hát)	I (i)	K (ca)	L (e-lờ)	M (em-mờ)
N (en-nờ)	O (o)	P (pê)	Q (cu)	R (e-rờ)	S (ét-sì)
T (tê)	U (u)	V (vê)	X (ách-xì)	Y (i-gờ-rét)	

12 Nguyên Âm Đơn

A (a)	Ă (á)	Â (ô)	E (e)	Ê (ê)	I (i)
O (o)	Ô (ô)	Ơ (ơ)	U (u)	Ư (ư)	Y (i-gờ-rét)

Cách Phát Âm Chữ Cái Có Thêm Dấu

A (a)	Ă (á)	Â (ô)	B (bờ)	C (cờ)	D (dờ)
Đ (đờ)	E (e)	Ê (ê)	G (gờ)	H (hờ)	I (i)
K (ca)	L (lờ)	M (mờ)	N (nờ)	O (o)	Ô (ô)
Ơ (ơ)	P (pờ)	Q (quờ)	R (rờ)	S (sờ)	T (tờ)
U (u)	Ư (ư)	V (vờ)	X (xờ)	Y (i)	

Cách Phát Âm Phụ Âm Ghép

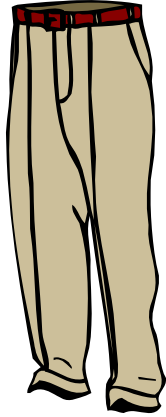
CH (chờ)	GH (gờ)	GI (giờ)	KH (khờ)	NG (ngờ)	NGH (ngờ)
NH (nhờ)	PH (phờ)	QU (quờ)	TH (thờ)	TR (trờ)	

Mục Lục

Bài 1: <u>Qu</u>	1
Bài 2: <u>Ch, Tr</u>	14
Bài 3: <u>An</u>	27
Bài 4: <u>Ăn, Ân</u>	40
Bài 5: <u>En, Ên</u>	53
Bài 6: <u>On</u>	66
Bài 7: <u>Ôn, Ôn</u>	79
Bài 8: <u>In, Un</u>	92
Bài 9: <u>Ai</u>	105
Bài 10: <u>Oi</u>	118
Bài 11: <u>Ôi, Oï</u>	131
Bài 12: <u>Ui, Uï</u>	144
Bài 13: AO, EO.....	157
Bài 14 OA, OE.....	170
Bài 15: UA, ƱA, IA.....	183

Bài 1: Qu

Qu



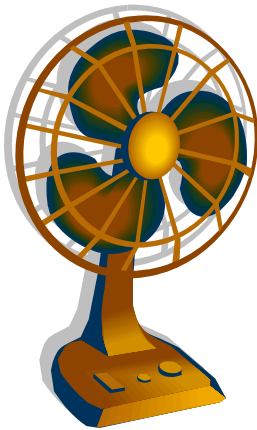
quần



quạ



quà



quạt



quét



quỳ

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: quờ, quờ-ân-quân-huyền-quần, quần.)

qu
(quờ)

qu-ân
(quờ-ân-quân-huyền-quần)

quần
(quần)



qu
(quờ)

qu-ạ
(quờ-a-qua-nặng-qua)

quạ
(quạ)



qu
(quờ)

qu-à
(quờ-a-qua-huyền-qua)

quà
(quà)



qu
(quờ)

qu-ạt
(quờ-at-quát-nặng-quạt)

quạt
(quạt)



qu
(quờ)

qu-ét
(quờ-ét-quét-sắc-quét)

quét
(quét)



qu
(quờ)

qu-ỳ
(quờ-i-quỳ-huyền-quỳ)

quỳ
(quỳ)



Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: quờ, quờ-a-qua, quờ-e-que, quờ-ê-quê, v.v..)

qu

qu a e ê ơ
qu qua que quê quơ
qu quá qué quế quớ
qu quà què quề quờ
qu quả quẻ quẽ quở
qu quã quẽ quẽ quỡ
qu quạ quẹ quệ quợ

Nhận Mặt Chữ

(Cho các em tô màu hoặc khoanh tròn những hình có chữ bắt đầu bằng phụ



pháo



quạ



phấn



quét



phở

âm)

quỳ

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

qu













Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có phụ âm *qu*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ đã được khoanh tròn.)

Mẹ giặt và ủi quần cho Quang.



Con quạ đen đậu trên cành cây.



Quý tặng Quân quà sinh nhật.



Bà mở quạt cho mát.



Quốc phụ mẹ quét nhà.



É Lan quỳ gối đọc kinh tối.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Mẹ làm gì cho Quang?

1. Giặt và ủi áo
2. Giặt và ủi quần
3. Giặt và ủi vớ

Con quạ đen đậu ở đâu?

1. Cành cây
2. Nóc nhà
3. Hàng rào

Quý tặng Quân cái gì?

1. Bánh
2. Kẹo
3. Quà

Bà mở quạt làm gì?

1. Cho lạnh
2. Cho mát
3. Cho nóng

Quốc phụ mẹ làm gì?

1. Hút bụi
2. Lau nhà
3. Quét nhà

Bé Lan làm gì?

1. Đọc kinh
2. Học bài
3. Coi ti-vi

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Ba mơ quạt cho mát.



Quốc phụ mẹ quét nhà.



Quy tặng Quân qua sinh
nhật.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

qua, quần, quỳ

Mẹ giặt và ủi _____ cho
Quang.



Con _____ đen đậu trên
cành cây.



Bé Lan _____ gôi đọc
kinh tối.



Tập Đọc

(Đọc trước cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



“Mùa xuân đến rồi. Chúng mình cùng chơi nhạc nào!”
Chuột Chũi lên tiếng.



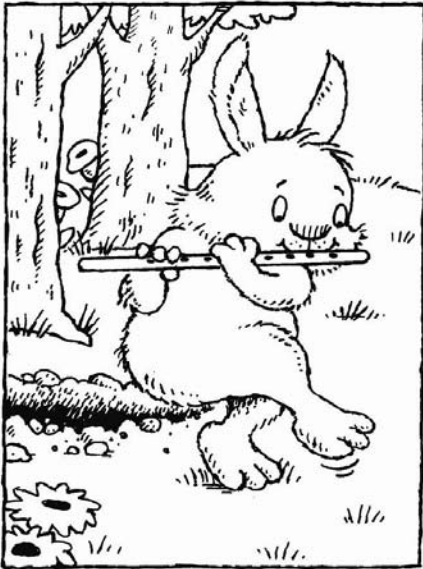
Hươu xuất hiện. “Mình sẽ thổi kèn,” Hươu nói.



Gấu xuất hiện. “Mình sẽ chơi đàn Banjo,” Gấu nói.



Cú xuất hiện. “Mình sẽ kéo vĩ cầm,” Cú nói.



Thỏ xuất hiện. “Mình sẽ thổi sáo,” Thỏ nói.



Chồn xuất hiện. “Mình sẽ đánh trống,” Chồn nói.



Cáo xuất hiện. “Mình sẽ hát,” Cáo nói.



Chúng mình sẽ chơi nhạc thật hay.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

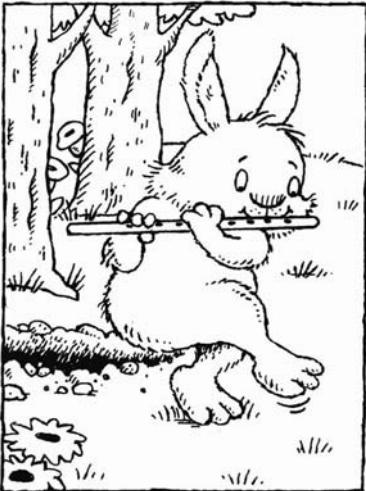
kèn, sáo, trống, vĩ cầm



Hươu xuất hiện. “Mình sẽ _____ thổi _____” Hươu nói.



Cú xuất hiện. “Mình sẽ kéo _____” Cú nói.



Thỏ xuất hiện. “Mình sẽ thổi _____”



Chồn xuất hiện. “Mình sẽ đánh _____” Chồn

Thỏ nói.

nói.

Bài 2: Ch, Tr

Ch

Tr



chó



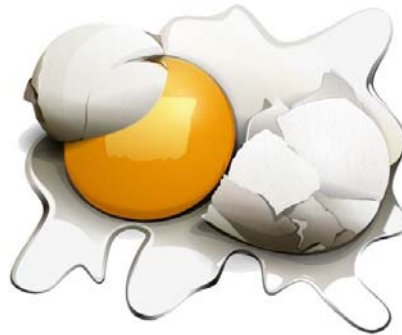
chim



chén

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 3 \\ \hline 4 \end{array}$$

trừ



trứng



trăng

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: chờ, chờ-o-cho-sắc-chó, chó.)

ch

(chờ)

ch-ó

(chờ-o-cho-sắc-chó)

chó

(chó)



ch

(chờ)

ch-im

(chờ-im-chim)

chim

(chim)



ch

(chờ)

ch-én

(chờ-en-chen-sắc-chen)

chen

(chen)



tr

(trờ)

tr-ừ

(trờ-u-trư-huyền-trừ)

trừ

(trừ)

7
-3
4

tr

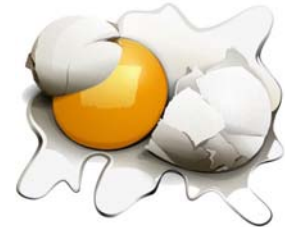
(trờ)

tr-ứng

(trờ-ung-trung-sắc-trứng)

trứng

(trứng)



tr

(trờ)

tr-ăng

(trờ-ăng-trăng)

trăng

(trăng)



Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: chờ, chờ-a-cha, chờ-e-che, chờ-ê-chê, v.v..)

ch

ch	a	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư
ch	cha	che	chê	chi	cho	chô	chơ	chu	chư
ch	chá	ché	chế	chí	chó	chõ	chớ	chú	chứ
ch	chà	chè	chề	chì	chò	chồ	chờ	chù	chừ
ch	chả	chẻ	chể	chỉ	chỏ	chõ	chở	chủ	chữ
ch	chã	chẽ	chễ	chĩ	chõ	chõ	chõ	chũ	chữ
ch	chạ	chẹ	chệ	chị	chọ	chộ	chợ	chụ	chự

tr

tr	a	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư
tr	tra	tre	trê	tri	tro	trô	trơ	tru	trư
tr	trá	tré	trế	trí	tró	trõ	trớ	trú	trứ
tr	trà	trè	trề	trì	trò	trồ	trờ	trù	trừ
tr	trả	trẻ	trể	trỉ	trỏ	trõ	trở	trủ	trữ
tr	trã	trẽ	trễ	trĩ	trõ	trõ	trõ	trũ	trữ
tr	trạ	trẹ	trệ	trị	trọ	trộ	trợ	trụ	trự

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ch tr







$$\begin{array}{r} 7 \\ - 3 \\ \hline 4 \end{array}$$





Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có phụ âm *ch* và gạch dưới những từ có phụ âm *tr*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Chi dắt chó đi quanh công viên.



Phượng là một loài chim quý.



Sau bữa ăn, Châu giúp mẹ rửa chén.



Bố dạy Trí làm toán trừ.

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 3 \\ \hline 4 \end{array}$$

Trung lỡ tay làm rớt trái trứng.



Trăng rằm rất tròn và sáng.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Chi dắt chó đi đâu?

1. Bưu điện
2. Công viên
3. Thư viện

Phượng là loài chim như thế nào?

1. Đen
2. Quý
3. Thường

Sau bữa ăn, Châu làm gì để giúp mẹ?

1. Gấp quần áo
2. Lau nhà
3. Rửa chén

Bố dạy Trí làm gì?

1. Toán cộng
2. Toán nhân
3. Toán trừ

Trung lỡ tay làm rớt cái gì?

1. Trái cam
2. Trái táo
3. Trái trứng

Trăng rằm như thế nào?

1. Tròn và sáng
2. Méo và sáng
3. Tròn và mờ

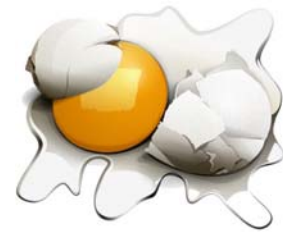
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Bô dạy Tri lam toan trư.

7
-3
4

Trung lơ tay lam rớt trai
trưng.



Trăng rằm rât tron va sang.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

chén, chim, chó

Chi dất _____ đi quanh
công viên.



Phượng là một loài
_____ quý.



Sau bữa cơm, Châu giúp mẹ
rửa _____.



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Loài bò thích ăn cỏ. Chúng nhai trệu trạo.



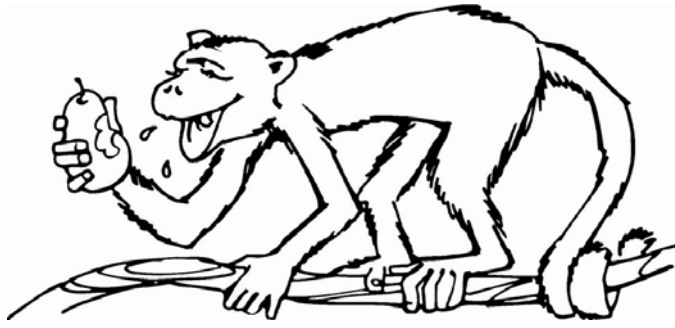
Loài chim thích ăn hạt. Chúng mổ lách chách.



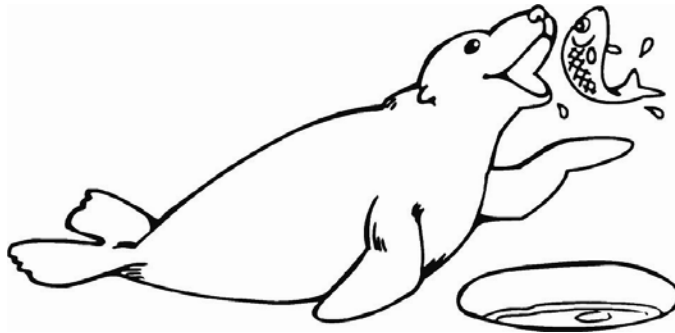
Loài gấu trúc thích ăn lá cây. Chúng nhai trệu trạo.



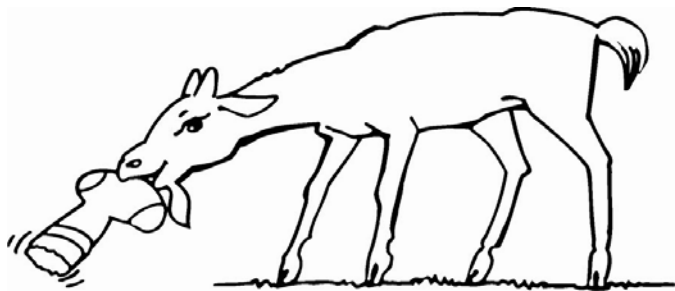
Loài ếch thích ăn côn trùng. Chúng đớp tặc tặc.



Loài khỉ thích ăn trái cây.
Chúng nhai nhóp nhép.



Loài hải cẩu thích ăn cá.
Chúng nuốt ừng ực.



Loài dê thích ăn mọi thứ.
Này dừng lại! Đó là chiếc
vớ của tôi.



Này dừng lại! Đó là chiếc
giấy của tôi.
Này dừng lại! Đó là quyển
sách của tôi.

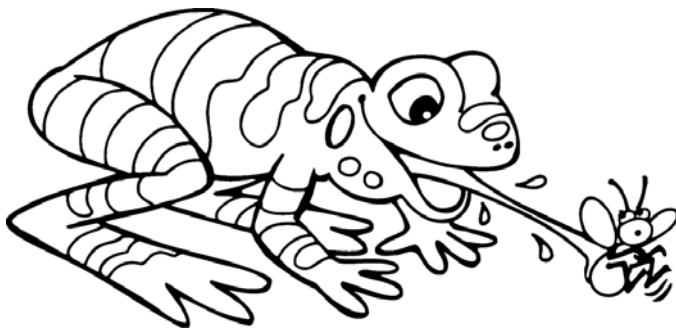
Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

côn trùng, hạt, trái cây



Loài chim thích ăn
_____. Chúng
mô lách chách.



Loài ếch thích ăn
_____. Chúng
đớp tặc tặc



Loài khỉ thích ăn
_____. Chúng
nhai nhóp nhép.

Bài 3: An

An



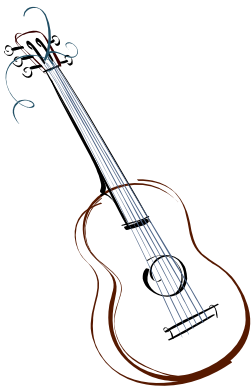
lan



bàn



bạn



đàn



gián



nhãn

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: a-nờ-an, lờ-an-lan, lan.)

an

(a-nờ-an)

l-an

(lờ-an-lan)

lan

(lan)



an

(a-nờ-an)

b-à-n

(bờ-an-ban-huyền-bàn)

bàn

(bàn)



an

(a-nờ-an)

b-ạ-n

(bờ-an-ban-nặng-bạn)

bạn

(bạn)



an

(a-nờ-an)

đ-à-n

(đờ-an-đan-huyền-đàn)

đàn

(đàn)



an

(a-nờ-an)

gi-án

(giờ-an-gian-sắc-gián)

gián

(gián)



an

(a-nờ-an)

nh-ã-n

(nhờ-an-nhan-ngã-nhãn)

nhãn

(nhãn)



Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: a-nờ-an.)

an án àn ản ãn ạn

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: an, bờ-an-ban, đờ-an-đan, lò-an-lan, v.v..)

an

<i>an</i>	ban	đan	lan	tan	than	van
<i>án</i>	bán	cán	nán	rán	sán	ván
<i>àn</i>	bàn	màn	nhàn	sàn	tàn	tràn
<i>ản</i>	bản	cản	nản	sản	phản	thản
<i>ãn</i>	giãn	hãn	lãn	mãn	nhãn	vãn
<i>ạn</i>	bạn	cạn	hạn	nhạn	rạn	vạn

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

an













Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *an*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ đã được khoanh tròn.)

Nhà em có chậu lan trắng rất đẹp.



Cái bàn ăn nhà em hình tròn làm bằng gỗ.



Mai, Lan và Văn là bạn thân.



Thầy Quang dạy em đánh đàn và ca hát.



Mỗi khi thấy con gián, Bé Lan khóc hét lên.



Mẹ đi chợ mua nhãn để biếu bà.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Chậu lan nhà em màu gì?

1. Hồng
2. Trắng
3. Vàng

Cái bàn ăn nhà em làm bằng gì?

1. Gỗ
2. Nhôm
3. Sắt

Ai là bạn của Mai?

1. Lan và Châu
2. Lan và Thu
3. Lan và Văn

Ai dạy em đánh đàn và ca hát?

1. Thầy Quân
2. Thầy Quang
3. Thầy Thắng

Mỗi khi thấy con giận, Bé Lan làm gì?

1. Chạy
2. Cười
3. Khóc

Mẹ mua nhãn để làm gì?

1. Biếu bà
2. Biếu bác
3. Biếu ông

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Nha em có chậu lan trắng rất đẹp.



Mai, Lan và Văn là bạn thân.



Thầy Quang dạy em đánh đàn và ca hát.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

bàn, gián, nhãn

Cái _____ ăn nhà em
hình tròn làm bằng gỗ.



Mỗi khi thấy con _____,
Bé Lan khóc hét lên.

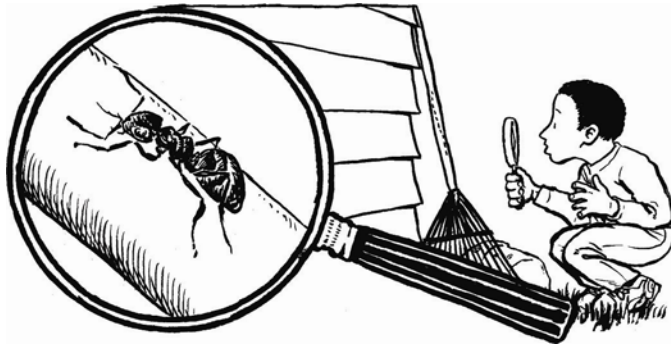


Mẹ đi chợ mua _____ để
biếu bà.



Tập Đọc

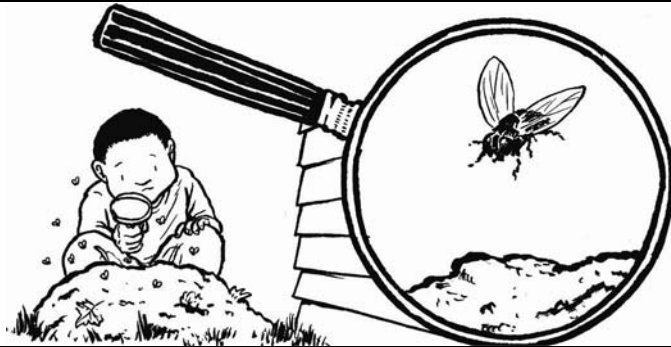
(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



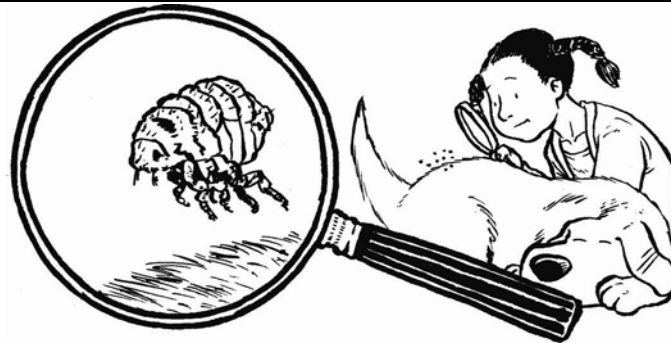
Mình có thể đếm được mười con kiến.



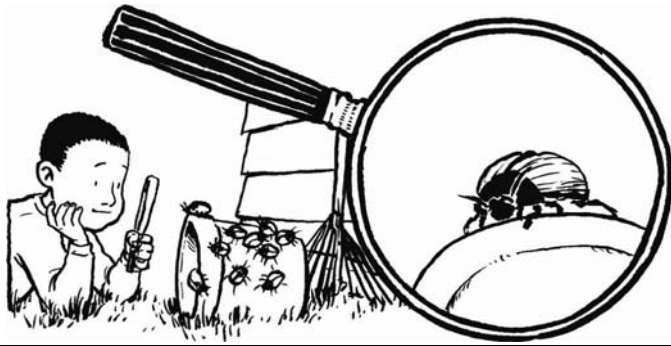
Bạn có thể đếm được mười con bướm.



Mình có thể đếm được mười con ruồi.



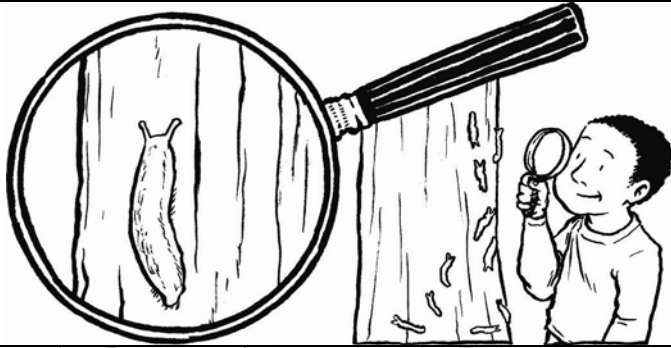
Bạn có thể đếm được mười con bọ chét.



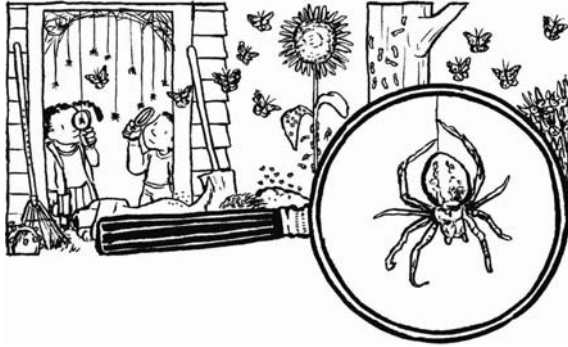
Mình có thể đếm được mười con bọ cánh cứng.



Bạn có thể đếm được mười con dế.



Mình có thể đếm được mười con sên.

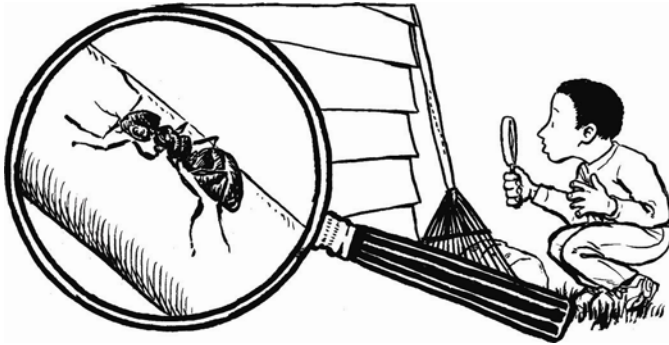


Chúng mình có thể đếm được mười con nhện đang đóí meo.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

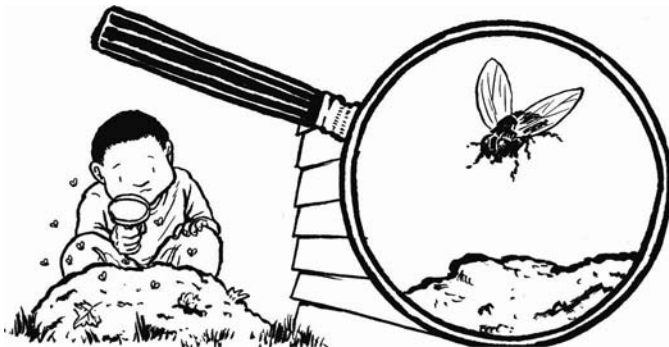
bướm, kiến, ruồi



Mình có thể đếm được mười con _____.



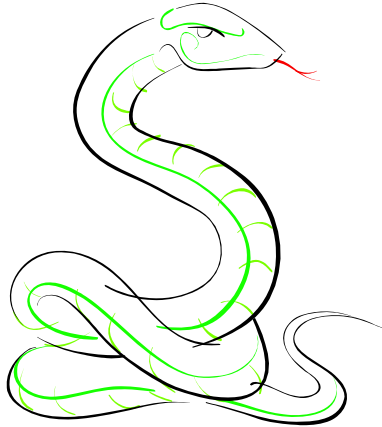
Bạn có thể đếm được mười con _____.



Mình có thể đếm được mười con _____.

Bài 4: Ăn, Ân

Ăn Ân



rắn



chăn



lặn



lân



phấn



bắn

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: á-nờ-ăn, rờ-ăn-răn-sắc-răn, răn.)

ăn

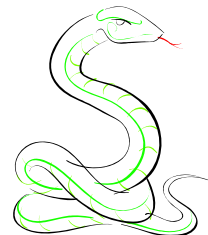
(á-nờ-ăn)

r-ăn

(rờ-ăn-răn-sắc-răn)

răn

(răn)



ăn

(á-nờ-ăn)

ch-ăn

(chờ-ăn-chăn)

chăn

(chăn)



ăn

(á-nờ-ăn)

l-ăn

(lờ-ăn-lăn-nặng-lăn)

lăn

(lăn)



ân

(ớ-nờ-ân)

l-ân

(lờ-ân-lân)

lân

(lân)



ân

(ớ-nờ-ân)

ph-ấn

(phờ-ân-phân-sắc-phấn)

phấn

(phấn)



ân

(ớ-nờ-ân)

b-ấn

(bờ-ân-bân-hỏi-bấn)

bấn

(bấn)



Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: á-nờ-ăn.)

ăn **ấn** **ần** **ản** **ãn** **ận**
ân **ấn** **ần** **ản** **ãn** **ận**

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: ăn, cò-ăn-căn, chò-ăn-chăn, khờ-ăn-khăn, v.v..)

ăn

ăn căn chăn khăn lăn nhăn trăn
ấn bản cấn chấn gấn hấn rấn
ần dần giần hần lần mần trần
ản hản khản lản mản nhản
ãn chãn đãn nhãn sãn
ận cặn chận dận lặn mận nận

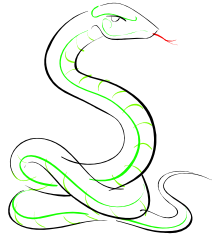
ân

ân cân chân dân gân thân sân
ấn cấn dấn giấn khấn lấn nhấn
ần bần cần chần dần đần gần
ản bản cấn chản khản lẩn thản
ãn dãn lãn nhãn phãn thãn vãn
ận bận cận chận giận hận rận

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ăn ân









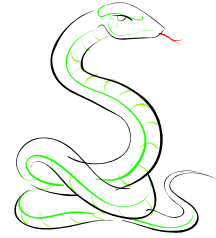




Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ăn* và gạch dưới những từ có vần *ân*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Văn rủ Lân đi coi rắn trong sở thú.



Khi ngủ dậy, Vân gấp chăn để ngay ngắn ở đầu giường.



Cô Ngân lặn sâu dưới biển để coi cá.



Tân thích coi múa lân vào mỗi dịp Tết.



Thầy nhờ Mẫn lấy phấn giùm thầy.



Quần áo em hay bị bẩn sau mỗi trận bóng đá.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Văn rủ Lân đi đâu?

1. Chợ
2. Thư viện
3. Sở thú

Khi ngủ dậy, Vân làm gì?

1. Gấp chăn
2. Trải ra giường
3. Xếp gối

Cô Ngân lặn sâu dưới biển để làm gì?

1. Coi cá
2. Coi cua
3. Coi tôm

Tân thích làm gì?

1. Coi múa lân
2. Coi phim
3. Coi ti-vi

Thầy nhờ Mẫn làm gì?

1. Lấy bút
2. Lấy giấy
3. Lấy phấn

Quần áo em như thế nào sau mỗi trận bóng đá?

1. Bẩn
2. Nhăn
3. Sạch

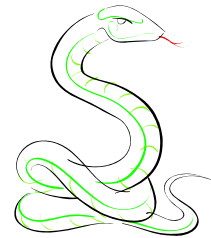
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Thầy nhớ Mân lấy phân
giùm thầy.



Văn ru Lân đi coi rắn trong
sơ thu.



Tân thích coi mua lân vào
môi dịp Tết.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

bắn, chần, lặn

Khi ngủ dậy, Vân gấp
_____ để ngay ngắn ở
đầu giường.



Cô Ngân _____ sâu
dưới biển để coi cá.



Quần áo em hay bị
_____ sau mỗi trận
bóng đá.



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy có rất nhiều cây. Tôi thấy đủ loại cây to cây nhỏ.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con sóc trong rừng. Nó leo tít lên ngọn cây cao. Con sóc nhìn thấy tôi.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy có rất nhiều chim. Chúng đậu trên những cành cây.



Những con chim nhìn thấy tôi.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con cáo. Nó trốn trong một khúc cây rỗng. Con cáo nhìn thấy tôi.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy rất nhiều côn trùng. Chúng bò lồm ngồm trên cỏ. Những con côn trùng nhìn thấy tôi.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con gấu. Nó đang trốn trong bụi rậm. Con gấu nhìn thấy tôi.



Ngay lập tức, tôi co giò phóng như bay để chạy trốn khỏi con gấu.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

cáo, gấu, sóc



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con _____.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con _____.



Khi vào rừng chơi, tôi nhìn thấy một con _____.

Bài 5: En, Ên

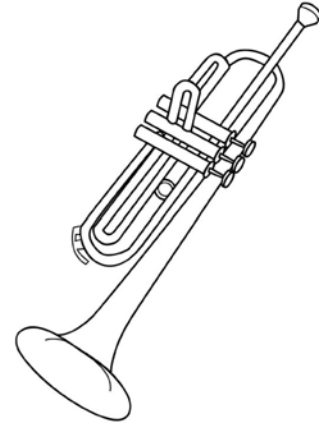
En Ên



sen



chén



kèn



sên



nến



nhện

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: e-nờ-en, sờ-en-sen, sen.)

en

(e-nờ-en)

s-en

(sờ-en-sen)

sen

(sen)



en

(e-nờ-en)

ch-én

(chờ-en-chen-sắc-chén)

chén

(chén)



en

(e-nờ-en)

k-èn

(cờ-en-ken-huyền-kèn)

kèn

(kèn)



ên

(ê-nờ-ên)

s-ên

(sờ-ên-sên)

sên

(sên)



ên

(ê-nờ-ên)

n-ến

(nờ-ên-nên-sắc-ến)

nến

(nến)



ên

(ê-nờ-ên)

nh-ện

(nhờ-ên-nhên-nặng-nhện)

nhện

(nhện)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)



Handwriting practice lines consisting of 20 horizontal lines, grouped into five sets of four lines each, corresponding to the five illustrations on the left.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: e-nờ-en.)

en *én* *èn* *ẻn* *ẽn* *ẹn*
ên *ến* *ền* *ển* *ễn* *ện*

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: en, đờ-en-đen, hồ-en-hen, lò-en-len, v.v..)

en

en đen hen len men phen sen
én bén chén kén lén nén vén
èn bèn đèn hèn kèn phèn rèn
ẻn lẻn sẻn
ẽn bẽn chẽn lẽn tẽn trẽn
ẹn bẹn hẹn nghẹn nhẹn thẹn vẹn

ên

ên bên hên lên nên rên sên
ến bến đến hến mến nến sến
ền bên đèn đèn kèn mèn nèn
ển hển
ễn phễn
ện bện nện nhện

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

en ên













Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *en* và gạch dưới những từ có vần *ên*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

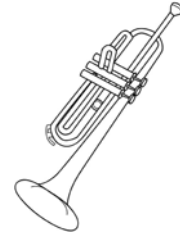
Hoa sen thường sống trong bùn.



Sau bữa cơm, em giúp mẹ rửa chén.



Tèo thổi kèn. Kèn kêu tí tò te.



Tí làm bài chậm như sên.



Mẹ đốt nến trên bàn thờ mỗi khi đọc kinh.



Con nhện giăng tơ để bắt mồi.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Hoa sen thường sống ở đâu?

1. Trong bùn
2. Trong đất
3. Trong nước

Sau bữa cơm, em giúp mẹ làm gì?

1. Dọn chén
2. Lau chén
3. Rửa chén

Tèo làm gì?

1. Thổi địch
2. Thổi kèn
3. Thổi sáo

Tí làm bài như thế nào?

1. Chậm
2. Giỏi
3. Nhanh

Mẹ làm gì mỗi khi đọc kinh?

1. Đốt nến
2. Làm dầu
3. Lăn hạt

Con nhện giăng tơ để làm gì?

1. Bắt mồi
2. Làm tổ
3. Nuôi con

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

*Hoa sen thương sông trong
bun.*



*Ben thổi ken. Ken kêu ti to
te.*



Ti lam bai chậm như sên.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

chén, nến, nhện

Sau bữa ăn, em giúp mẹ rửa

_____.



Mẹ đốt _____ trên bàn
thờ mỗi khi đọc kinh.

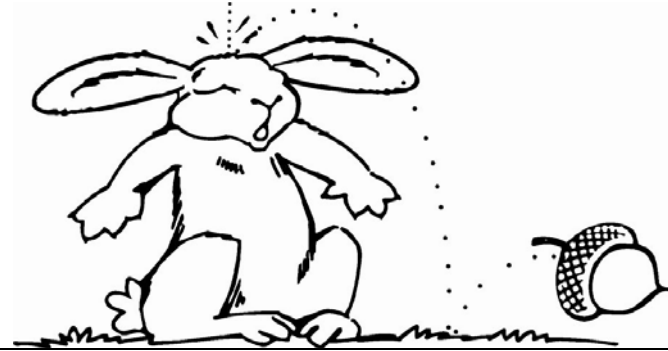


Con _____ giăng tơ để
bắt mồi.

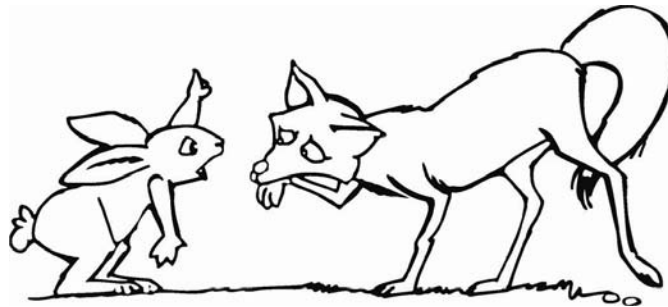


Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)

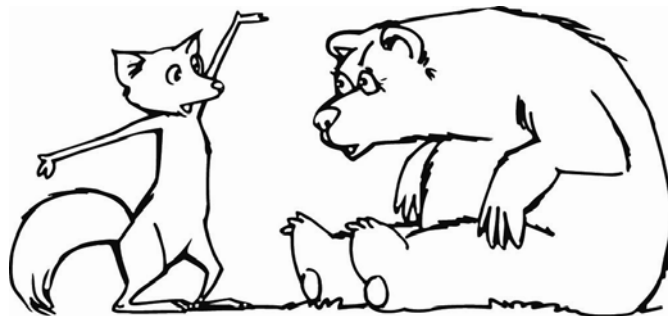


Một trái đầu từ trên cây rơi xuống trúng đầu Thỏ.



Thỏ vội chạy đến báo cho Cáo.

“Trời sắp sập,” Thỏ la toáng.



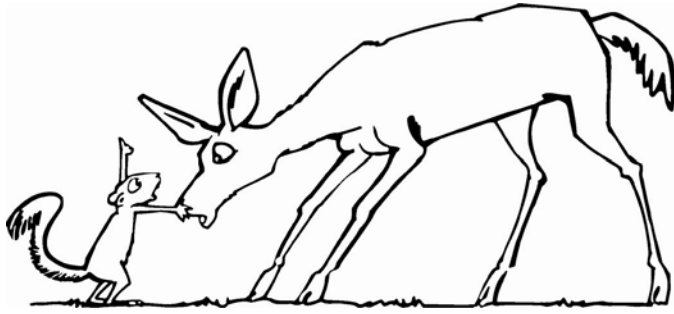
Cáo liền chạy đến báo cho Gấu.

“Trời sắp sập,” Cáo nói.



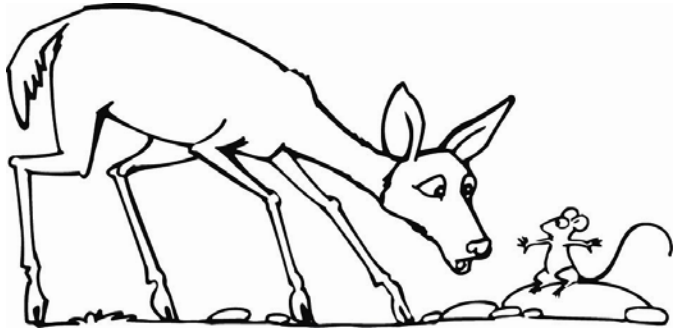
Gấu liền chạy đến báo cho Sóc.

“Trời sắp sập,” Gấu nói.



Sóc liền chạy đến báo cho Nai.

“Trời sắp sập,” Sóc nói.



Nai liền chạy đến báo cho chuột.

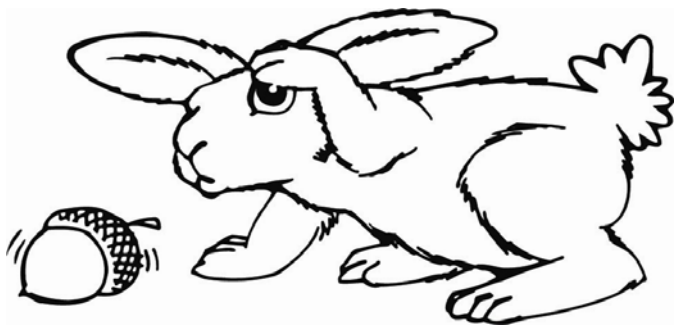
“Trời sắp sập,” Nai nói.



Chuột liền chạy đến báo cho bác Cú già thông thái.

“Trời sắp sập,” Chuột nói.

“Không, không phải đâu,” bác Cú nói.



“Chỉ là một trái đậu từ trên cây rớt xuống trúng đầu Thỏ.”

Điền Vào Chỗ Trống

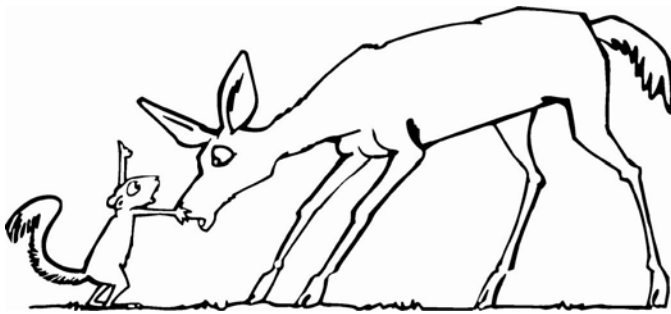
(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

Chuột, Nai, Sóc



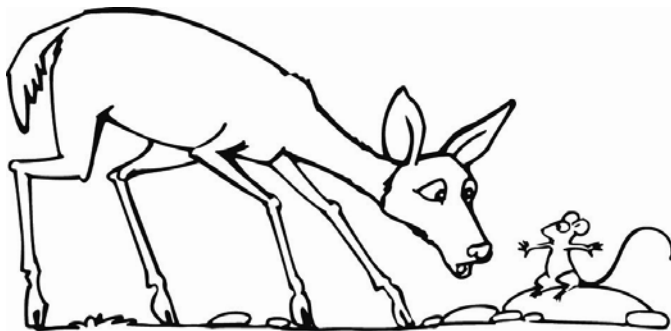
Gấu liền chạy đến báo cho

_____.



Sóc liền chạy đến báo cho

_____.

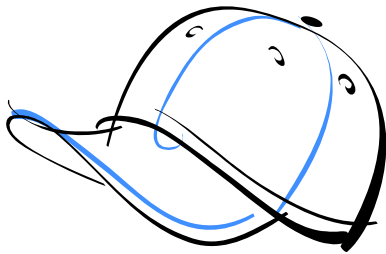


Nai liền chạy đến báo cho

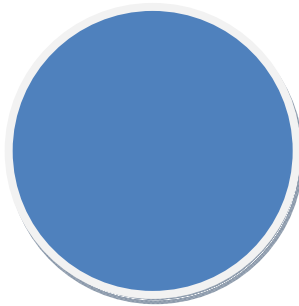
_____.

Bài 6: On

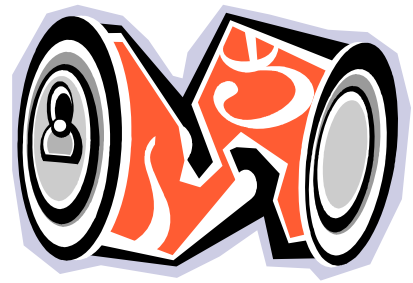
On



nón



tròn



lon



son



nhọn



ngọn

Tập Đánh vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: o-nờ-on, nờ-on-non-sắc-nón, nón.)

on

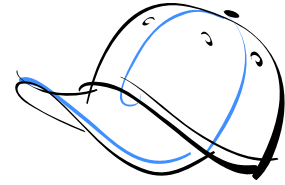
(o-nờ-on)

n-ón

(nờ-on-non-sắc-nón)

nón

(nón)



on

(o-nờ-on)

tr-òn

(trờ-on-tron-huyền-tròn)

tròn

(tròn)



on

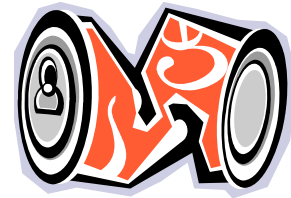
(o-nờ-on)

l-on

(lờ-on-lon)

lon

(lon)



on

(o-nờ-on)

s-on

(sờ-on-son)

son

(son)



on

(o-nờ-on)

nh-ọn

(nhờ-on-nhon-nặng-nhọn)

nhọn

(nhọn)



on

(o-nờ-on)

ng-ọn

(ngờ-on-ngon-nặng-ngọn)

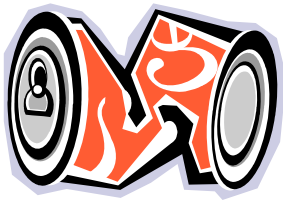
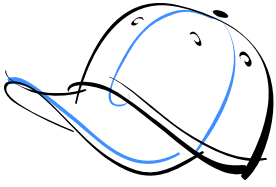
ngọn

(ngọn)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)



Handwriting practice lines consisting of 15 horizontal lines.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: o-nờ-on.)

on **ón** **òn** **ỏn** **õn** **ọn**

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: on, cờ-on-con, lờ-on-lon, mờ-on-mon, v.v..)

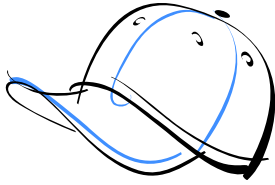
on

on con lon mon non son thon
ón bón đón gión món nón rón
òn còn đòn giòn hòn mòn tròn
ỏn lỏn
õn nõn
ọn bọn chọn dọn gọn mọn nọn

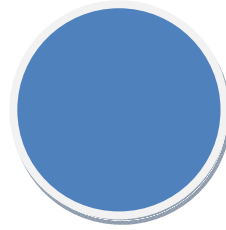
Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

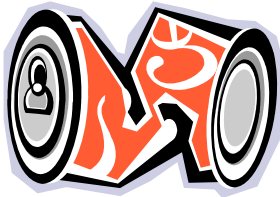
on



.....



.....



.....



.....



.....

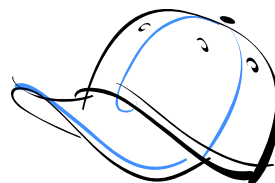


.....

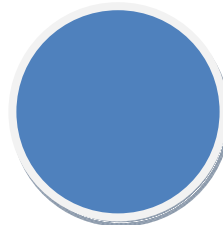
Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *on*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ đã được khoanh tròn.)

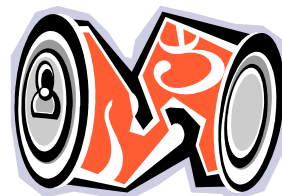
Mẹ dạy: “Con phải đội nón khi ra nắng.”



Tí vẽ và tô màu hình tròn.



Sau khi uống xong, nhớ giữ lại cái lon.



Mẹ có cây son màu đỏ.



Hãy cẩn thận! Con dao đó sắc và nhọn.



Con chim sẽ đậu ở đâu ngọn cây.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Mẹ dạy như thế nào khi đi ra nắng?

1. Che dù
2. Đội nón
3. Mặc áo mưa

Tí vẽ hình gì?

1. Chữ nhật
2. Tròn
3. Vuông

Sau khi uống xong, nhớ phải làm gì với cái lon?

1. Cất đi
2. Giữ lại
3. Vứt đi

Cây son của mẹ màu gì?

1. Đỏ
2. Hồng
3. Tím

Tại sao phải cẩn thận với con dao đó?

1. Vì dao cùn
2. Vì dao mỏng
3. Vì dao sắc và nhọn

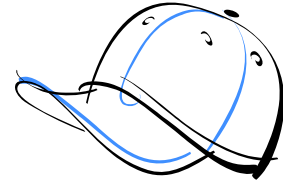
Con chim sẻ đậu ở đâu?

1. Hàng rào
2. Ngọn cây
3. Nóc nhà

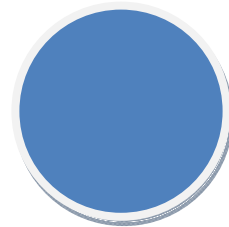
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Me dạy: “Con phải đội non
khi ra nắng.”



Ti ve va tô mau hình tron.



Me có cây son màu đỏ.

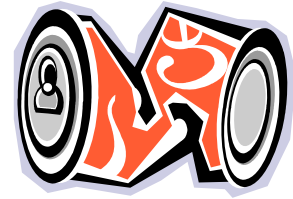


Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

lon, ngọn, nhọn

Sau khi uống xong, nhớ giữ
lại cái _____.



Hãy cẩn thận! Con dao đó sắc
và _____.



Con chim sẻ đậu ở đâu
_____ cây.

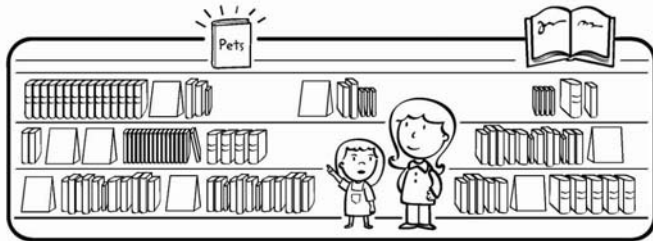


Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



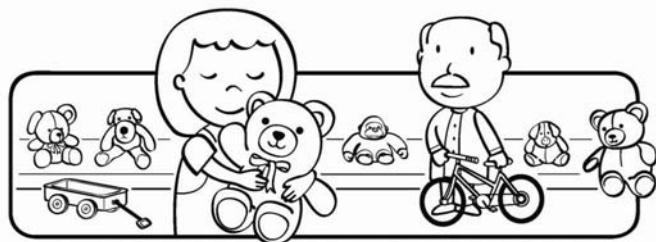
Son rất thích đến các cửa
tiệm. Cô bé thích mua sắm.



Son theo mẹ đến tiệm sách.
Cô bé mua một quyển sách.



Son theo bố đến tiệm tạp
hóa. Cô bé mua ít thực
phẩm.



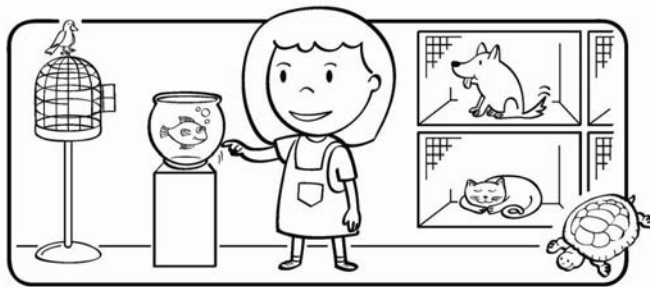
Son theo ông đến tiệm đồ
chơi. Cô bé mua một con
gấu bông.



Son theo mẹ đến tiệm quần áo. Cô bé mua một cái áo khoác.



Son theo bà đến tiệm giày. Cô bé mua đôi giày mới.



Son đến tiệm bán thú nuôi. Cô bé tìm một con thú nuôi.

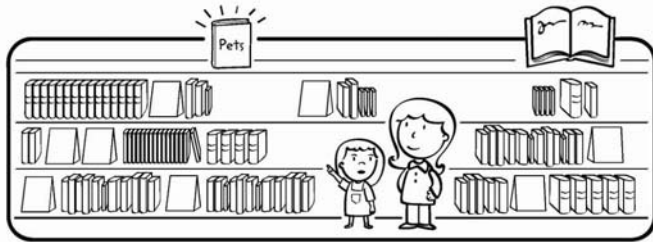


Son thích nhất đến tiệm bán thú nuôi. Cô bé mua cho mình một chú chó con thật dễ thương.

Điền Vào Chỗ Trống

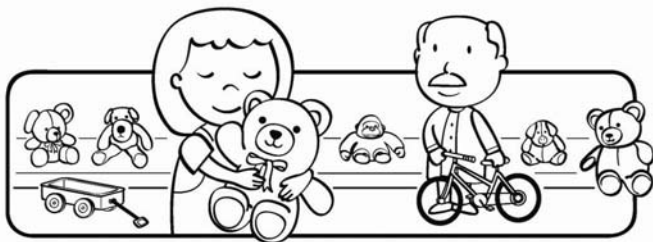
(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

áo khoác, gấu bông, sách



Cô bé mua một quyển

_____.



Cô bé mua một con

_____.



Cô bé mua một cái

_____.

Bài 7: Ôn, Ơn

Ôn Ơn

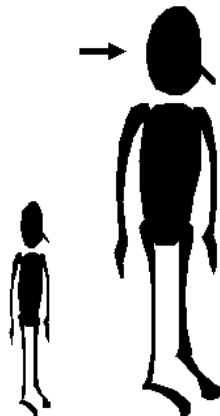
4



bốn

hôn

bồn



sơn

lớn

giỡn

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: ô-nờ-ôn, bờ-ôn-bôn-sắc-bôn, bốn.)

ôn

(ô-nờ-ôn)

b-ôn

(bờ-ôn-bôn-sắc-bôn)

bôn

(bôn)

4

ôn

(ô-nờ-ôn)

h-ôn

(hờ-ôn-hôn)

hôn

(hôn)



ôn

(ô-nờ-ôn)

b-ôn

(bờ-ôn-bôn-huyền-bôn)

bôn

(bôn)



ơn

(ơ-nờ-ơn)

s-ơn

(sờ-ơn-sơn)

sơn

(sơn)



ơn

(ơ-nờ-ơn)

l-ớn

(lờ-ơn-lơn-sắc-lớn)

lớn

(lớn)



ơn

(ơ-nờ-ơn)

gi-ỡn

(giờ-ơn-giờn-ngã-giỡn)

giỡn

(giỡn)



Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: ô-nờ-ôn.)

ôn ốn òn ỏn ỗn ộ
 ơn ớn ờn ởn ỡn ợn

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: ôn, cờ-ôn-côn, chờ-ôn-chôn, đờ-ôn-đôn, v.v.)

ôn

ôn côn chôn đôn gôn hôn khôn
 ốn bôn chôn đốn khốn nhốn trốn
 òn bôn còn chồn đồn đờn hờn
 ỏn hỏn tởn thỏn
 ỗn hỏn
 ộ bộn độn hộn lộn nhộn rộn

ơn

ơn cơn đờn hơn lơn thơn tron
 ớn đờn hờn lơn môn ngôn tron
 ờn chờn đờn giờn hờn lơn nhờn
 ởn nhờn phờn rờn
 ỡn cởn giởn
 ợn dợn gợn lợn rợn tợn trợn

Chính Tả

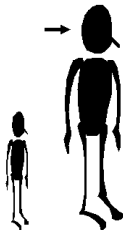
(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ôn ơn

4







Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ôn* và gạch dưới những từ có vần *on*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Gia đình em có bốn người.

4

Son hôn mẹ mỗi khi mẹ đi làm về.



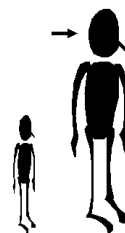
Bố tắm cho Tôn ở trong bồn.



Em phụ bố sơn phòng em Lan màu hồng.



Anh Việt lớn hơn em Sơn ba tuổi.



Bố dặn: “Không được đùa giỡn bên cạnh hồ bơi.”



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Gia đình em có mấy người?

1. Ba
2. Bảy
3. Bốn

Son làm gì mỗi khi mẹ đi làm về?

1. Chào mẹ
2. Hôn mẹ
3. Ôm mẹ

Bố tắm cho Tôn ở đâu?

1. Trong bồn
2. Trong chậu
3. Trong hồ

Em phụ bố sơn phòng của ai?

1. Chị Lan
2. Em Lan
3. Em Mai

Em Sơn nhỏ hơn anh Việt bao nhiêu tuổi?

1. Ba
2. Bảy
3. Bốn

Bố dặn không được đùa giỡn ở đâu?

1. Cạnh bãi biển
2. Cạnh bờ sông
3. Cạnh hồ bơi

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

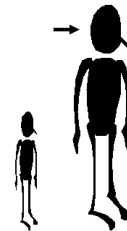
Gia đình em có bốn người.

4

*Son hôn mẹ mỗi khi mẹ đi
làm về.*



*Anh Việt lớn hơn em Sơn ba
tuổi.*



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

bồn, giỡn, sơn

Bố tắm cho Tôn ở trong

_____.



Em phụ bố _____ phòng
em Lan màu hồng.



Bố dặn: “Không được đùa
_____ bên cạnh hồ bơi.”



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Loài vật sống ở nhiều nơi khác nhau.



Chú chim này sống trên cây.
Chú khỉ này cũng sống trên cây.



Chú ếch này sống dưới ao.
Chú rùa này cũng sống dưới ao.



Chú sóc chó này sống trong hang.
Chú chuột chũi này cũng sống trong hang.



Những chú doi này sống trong hang động. Chú gấu này cũng sống trong hang động.



Chú nai này sống trong rừng. Chú cáo này cũng sống trong rừng.



Chú bạch tuộc này sống dưới biển. Chú cá voi này cũng sống dưới biển.



Son và Mai sống trong một ngôi nhà. Con người cũng là một loại động vật, nhưng là động vật bậc cao.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

ao, biển, rừng



Chú ếch này sống dưới
_____.



Chú nai này sống trong
_____.

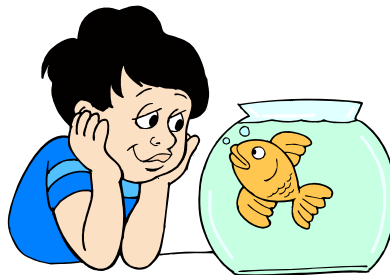


Chú bạch tuộc này sống
dưới _____.

Bài 8: In, Un

In Un

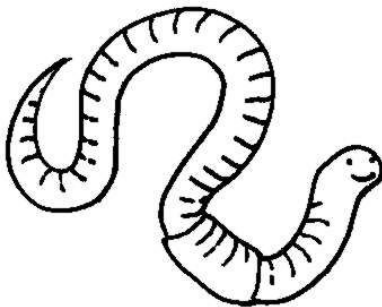
9



chín

nhìn

pin



giun

bún

đũa

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: *i-nờ-in, chờ-in-chin-sắc-chín, chín.*)

in

(i-nờ-in)

ch-ín

(chờ-in-chin-sắc-chín)

chín

(chín)

9

in

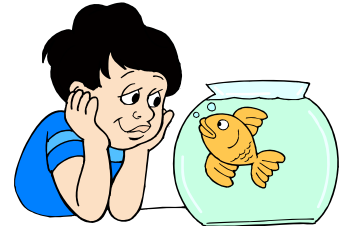
(i-nờ-in)

nh-ìn

(nhờ-in-nhin-huyền-nhìn)

nhìn

(nhìn)



in

(i-nờ-in)

p-in

(pờ-in-pin)

pin

(pin)



un

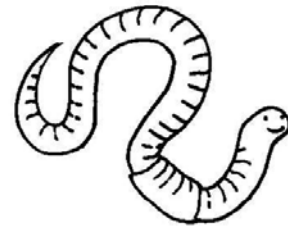
(u-nờ-un)

gi-un

(giờ-un-giun)

giun

(giun)



un

(u-nờ-un)

b-ún

(bờ-un-bun-sắc-bún)

bún

(bún)



un

(u-nờ-un)

đ-ủn

(đờ-un-đun-hỏi-đủn)

đủn

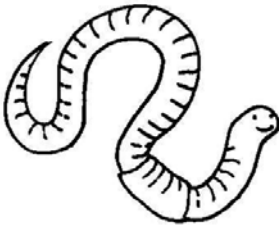
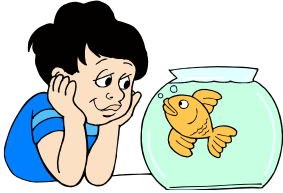
(đủn)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)

9



Handwriting practice lines consisting of 15 horizontal lines.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: *i-nờ-in*.)

in in in in ãn in
un ún ùn ủn ãn ụn

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: *in, khờ-in-khin, mờ-in-min, phờ-in-phin, v.v..*)

in

in khin min phin tin thin xin
ín chín ghín kín nín tín xín
ìn kìn khìn mìn thìn
ỉn chin
ĩn rĩn tĩn
ịn bịn mịn rịn vịn

un

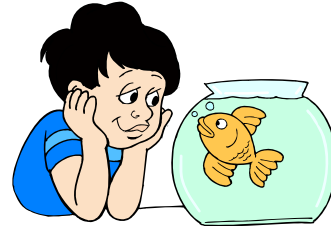
un đun giun mun phun run vun
ún bún lún nhún phún sún
ùn bùn cùn chùn gùn hùn lùn
ủn mủn nhủn rủn
ũn nhũn
ụn đụn lụn mụn sụn vụn

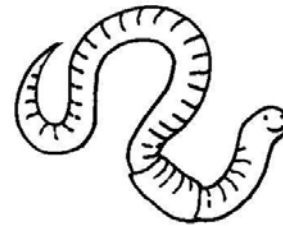
Chính Tả

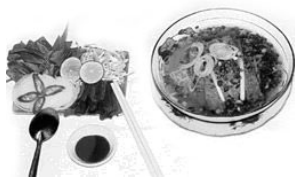
(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

in un

9







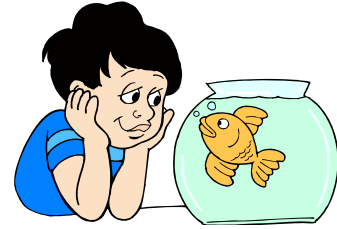
Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *in* và gạch dưới những từ có vần *un*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Năm cộng bốn bằng chín.

9

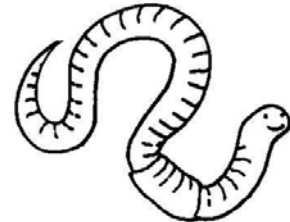
Quân đang ngồi nhìn cá bơi.



Tín cần mua ba cục pin.



Thìn dùng con giun làm mồi câu cá.



Mẹ nấu bún bò Huế thật ngon.



Vũ đũa Như trên xích đu.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Năm cộng bốn bằng mấy?

1. Chín
2. Mười
3. Tám

Quân ngồi làm gì?

1. Nhìn cá bơi
2. Nhìn chim bay
3. Nhìn bướm bay

Tí cần mua cái gì?

1. Ba cục pin
2. Ba con giun
3. Bảy cục pin

Thìn dùng con gì làm mồi câu cá?

1. Cá
2. Giun
3. Tôm

Ai nấu bún bò huê?

1. Bà
2. Dì
3. Mẹ

Ai đũa Như trên xích đu?

1. Văn
2. Vũ
3. Vy

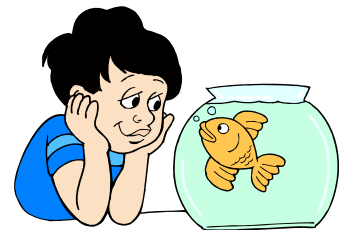
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Năm công bốn bằng chín.

9

Quân đang ngồi nhìn cá bơi.



Vu đũa Như trên xích đu.

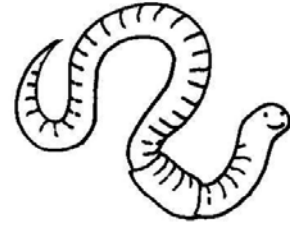


Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

bún, giun, pin

Thìn dùng con
làm mỗi câu cá.



Mẹ nấu _____ bò huế
thật ngon.



Tín cần mua ba cục

_____.

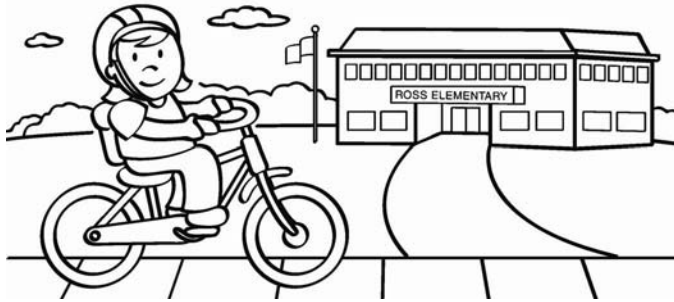


Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



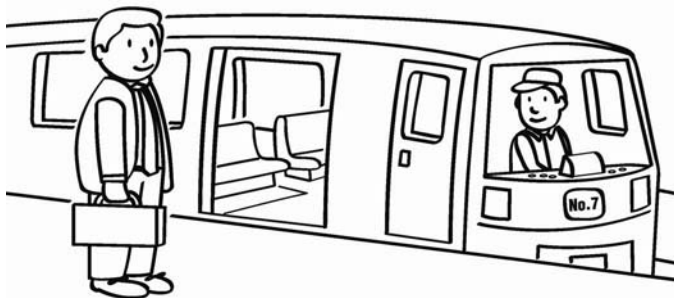
Tôi qua nhà người bạn.
Tôi đi bằng ván trượt.



Chị tôi đi học.
Chị đi bằng xe đạp.



Mẹ tôi đi chợ.
Mẹ đi bằng xe hơi.



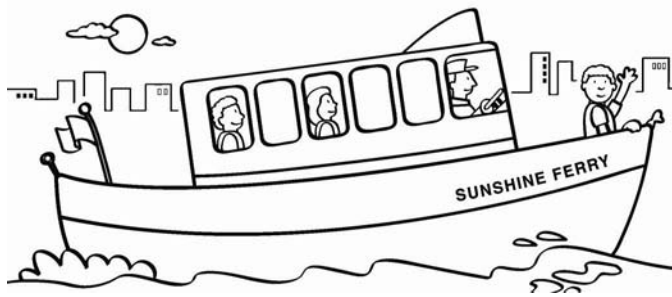
Bố tôi đi làm.
Bố đi bằng xe điện.



Ông tôi ra phi trường.
Ông đi bằng taxi.



Dì tôi đi thư viện.
Dì đi bằng xe buýt.



Chú tôi đi chơi.
Chú đi bằng tàu.



Tất cả chúng tôi cùng ra
công viên.
Chúng tôi đi bộ.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

tàu, xe buýt, xe hơi



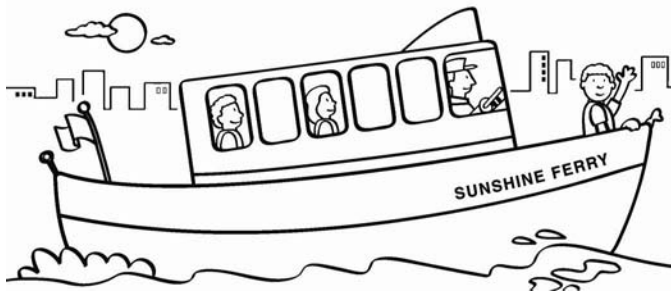
Mẹ tôi đi bằng

_____.



Dì tôi đi bằng

_____.



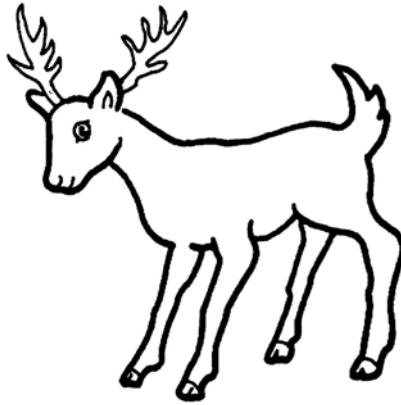
Chú tôi đi bằng

_____.

Bài 9: Ai

Ai

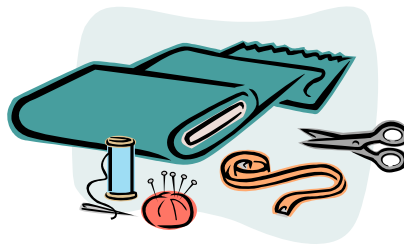
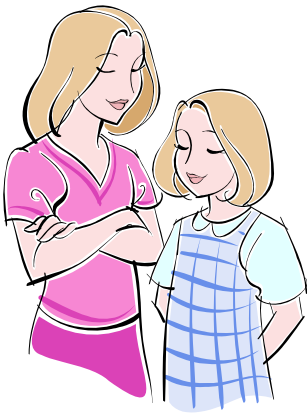
2



hai

nai

trai



gái

vải

gã

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: a-i-ai, hò-ai-hai, hai.)

ai

(a-i-ai)

h-ai

(hờ-ai-hai)

hai

(hai)

2

ai

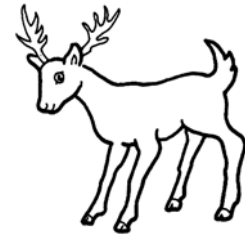
(a-i-ai)

n-ai

(nờ-ai-nai)

nai

(nai)



ai

(a-i-ai)

tr-ai

(trờ-ai-trai)

trai

(trai)



ai

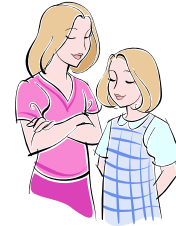
(a-i-ai)

g-ái

(gờ-ai-gai-sắc-gái)

gái

(gái)



ai

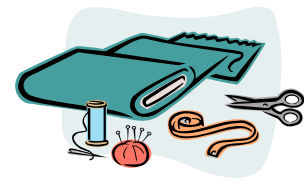
(a-i-ai)

v-ải

(vờ-ai-vai-hỏi-vải)

vải

(vải)



ai

(a-i-ai)

g-ãi

(gờ-ai-gai-ngã-gãi)

gãi

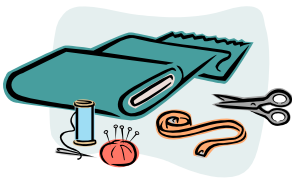
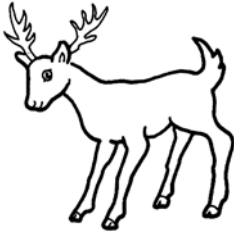
(gãi)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)

2



Handwriting practice lines consisting of 15 horizontal lines for writing.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: a-i-ai.)

ai ái ài ỏi ãi ại

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: ai, cò-ai-cai, dờ-ai-dai, đờ-ai-đai, v.v..)

ai

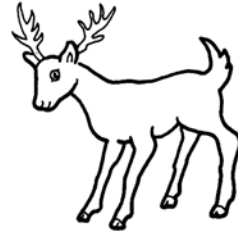
<i>ai</i>	cai	dai	đai	gai	hai	nai
<i>ái</i>	bái	cái	gái	hái	lái	thái
<i>ài</i>	bài	cài	dài	đài	gài	hài
<i>ỏi</i>	cải	hải	lải	phải	thải	vải
<i>ãi</i>	bãi	cãi	đãi	gãi	hãi	vãi
<i>ại</i>	bại	dại	đại	hại	lại	ngại

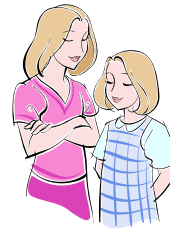
Chính Tả

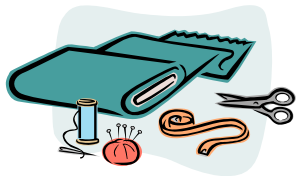
(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ai

2







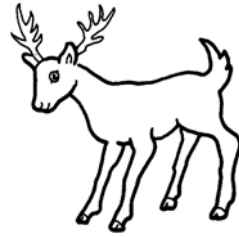
Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ai*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ đã được khoanh tròn.)

Năm tới em sẽ học lớp hai.

2

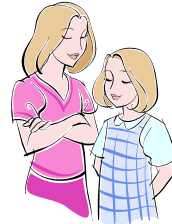
Con nai có hai cái sừng dài.



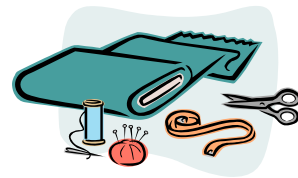
Em có hai anh trai là Thái và Khải.



Em có hai chị gái là Mai và Đài.



Mẹ mua vải để may áo cho chị Mai.



Con chó đang ngồi gãi tai.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Năm tới em sẽ học lớp mấy?

1. Lớp ba
2. Lớp hai
3. Lớp một

Sừng của con nai như thế nào?

1. Dài
2. Ngắn
3. Nhọn

Hai anh trai của em là ai?

1. Hải và Khải
2. Thái và Hải
3. Thái và Khải

Hai chị gái của em là ai?

1. Mai và Đài
2. Mai và Thái
3. Thái và Khải

Mẹ mua vải để làm gì?

1. May áo
2. May khăn
3. May quần

Con chó đang làm gì?

1. Ăn
2. Gãi
3. Sủa

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Năm tới em sẽ học lớp hai.

2

Em có hai anh trai là Thai và Khai.



Con chó đang ngó gai tai.

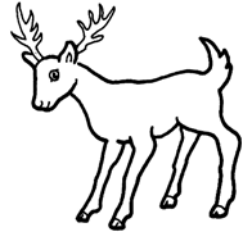


Điền Vào Chỗ Trống

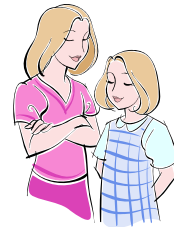
(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

gái, nai, vải

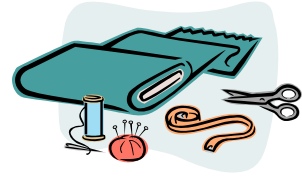
Con _____ có hai cái
sừng dài.



Em có hai chị _____ là
Mai và Đài.



Mẹ mua _____ để may
áo cho chị Mai.



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Mình vừa viết sai một lỗi.
Mình cần một cục tẩy.



Mình cần một cục tẩy. Cục tẩy này không tốt.



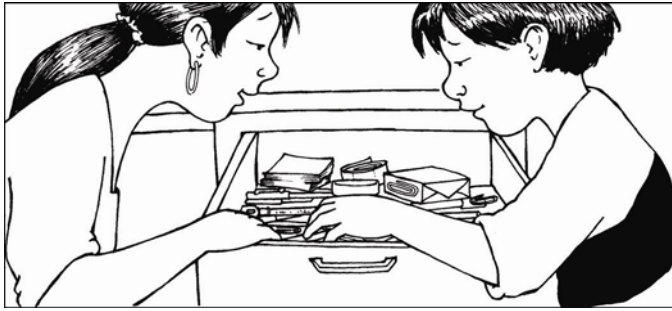
Em vừa viết sai một lỗi. Em cần một cục tẩy.



Tìm trong hộp bút của em thử xem. Có thể em sẽ tìm thấy một cục tẩy ở đó.



Em vẫn cần một cục tẩy.
Cục tẩy này không tốt.



Tìm trong ngăn kéo của em
thử xem. Có thể em sẽ tìm
thấy một cục tẩy ở đó.



Mình đã tìm ra cục tẩy.
Mình sửa lỗi sai trên vở.



Ôi, mình lại phạm sai lầm
nữa rồi. Mình cần một ít
băng keo.

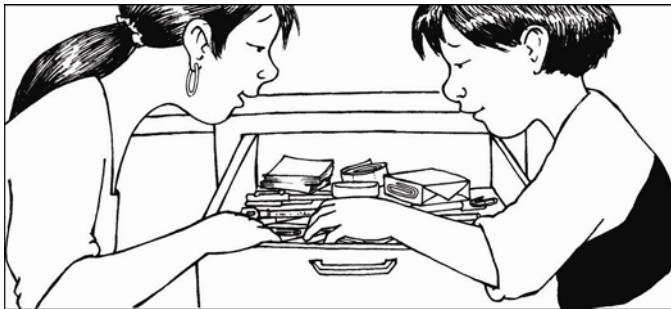
Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

bút, cục tẩy, băng keo



Mình vừa viết sai một lỗi.
Mình cần một _____.



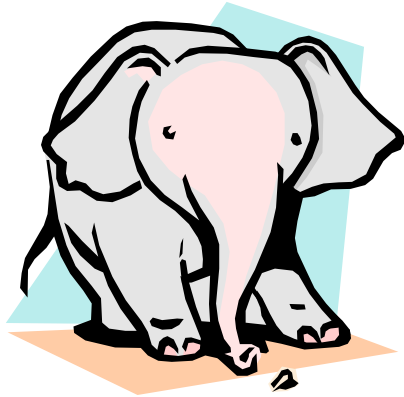
Tìm trong hộp _____
của em thử xem. Có thể em
sẽ tìm thấy một cục tẩy ở đó.



Ôi, mình lại sai lầm nữa rồi.
Mình cần một ít
_____.

Bài 10: Oi

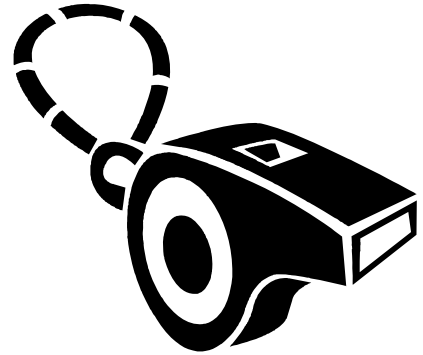
Oi



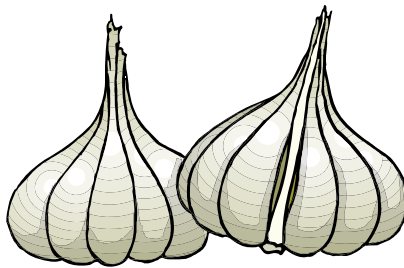
voi



sói



còi



tỏi



mọi



lõi

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: o-i-oi, vờ-oi-voi, voi.)

oi

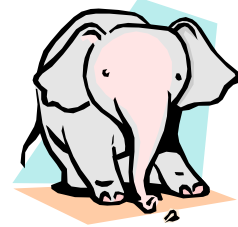
(o-i-oi)

v-oi

(vờ-oi-voi)

voi

(voi)



oi

(o-i-oi)

s-ói

(sờ-oi-soi-sắc-sói)

sói

(sói)



oi

(o-i-oi)

c-òi

(cờ-oi-coi-huyền-còi)

còi

(còi)



oi

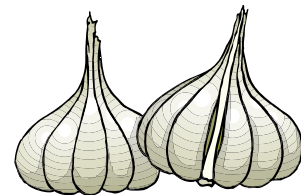
(o-i-oi)

t-ỏi

(tờ-oi-toi-hỏi-tỏi)

tỏi

(tỏi)



oi

(o-i-oi)

m-ọi

(mờ-oi-moi-nặng-mọi)

mọi

(mọi)



oi

(o-i-oi)

l-ôi

(lờ-oi-loi-ngã-lôi)

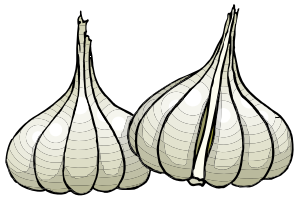
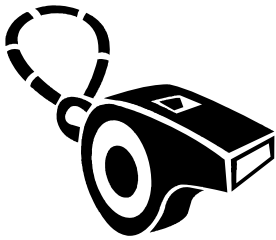
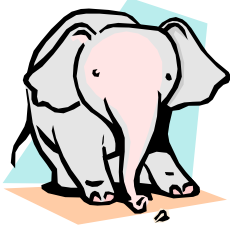
lôi

(lôi)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)



Handwriting practice lines consisting of 18 horizontal lines, grouped into six sets of three lines each, corresponding to the six illustrations on the left.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: o-i-oi.)

oi **ói** **òì** **ỏì** **õì** **ọì**

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: oi, cò-oi-coi, mờ-oi-moi, nhờ-oi-nhoi, v.v..)

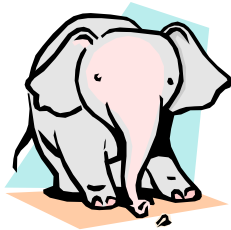
oi

oi	coi	moi	nhoi	toi	thoi	voi
ói	bói	cói	đói	gói	nhói	thói
òì	còì	đòì	giòì	lòì	ngòì	vòì
ỏì	gỏì	giỏì	hỏì	mỏì	tỏì	thỏì
õì	cõì	dõì	lõì	ngõì	sõì	
ọì	chọì	gọì	lọì	mọì	trọì	

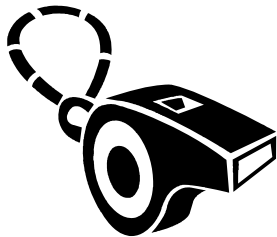
Chính Tả

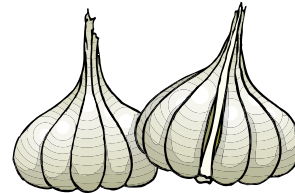
(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

oi









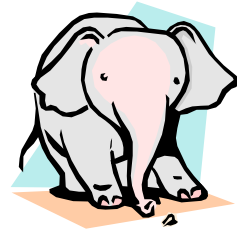




Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *oi*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ đã được khoanh tròn.)

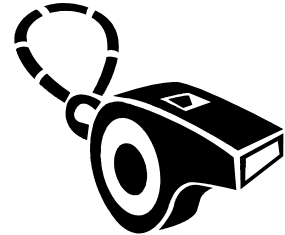
Chị Mai dẫn Tí đi coi voi ở sở thú.



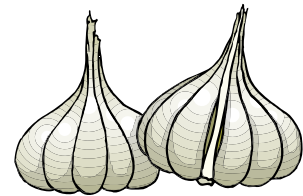
Rồi Tí coi sói trông thật dữ tợn đang ở trong chuồng.



Thầy Quân thổi còi cho các em học sinh xếp hàng.



Mẹ xào rau với tỏi thật ngon.



Tí giỏi. Bố đưa Tí đi coi phim mọi da đỏ.



Tí ăn táo chừa lại cái lõi.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Chị Mai dẫn Tí đi đâu?

1. Chợ
2. Sở thú
3. Tiệc ăn

Sau đó, Tí coi con gì ở trong chuồng?

1. Hổ
2. Sói
3. Voi

Thầy Quân làm gì để các em học sinh xếp hàng?

1. Đánh trống
2. Thổi còi
3. Vỗ tay

Mẹ xào rau với gì?

1. Hành
2. Ớt
3. Tỏi

Vì sao bố đưa Tí đi coi phim mọi da đỏ?

1. Tí giỏi
2. Tí hư
3. Tí khóc

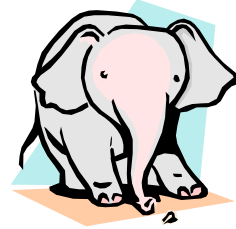
Tí ăn táo chìa lại cái gì?

1. Cuống
2. Hạt
3. Lõi

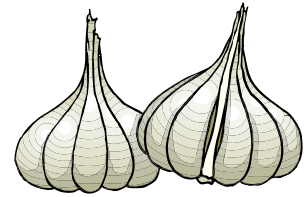
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Chi Mai dân Ti đi coi voi ở sở
thu.



Me xào rau với tỏi thật ngon.



Ti ăn táo chưa lại cái lõi.



Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

còi, mọi, sói

Rồi Tí đi coi _____
trông thật dữ tợn đang ở
trong chuồng.



Thầy Quân thổi _____
cho các em học sinh xếp hàng.



Tí giỏi. Bố đưa Tí đi coi
phim _____ da đỏ.



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Đám mây trắng to lớn phủ kín trời xanh. Bạn nhìn thấy gì bên trong đám mây đó?



Nhìn lên đám mây bông bênh, mình thấy một người tuyết. Còn bạn thấy gì?



Nhìn lên đám mây khổng lồ, mình thấy một con cá voi. Còn bạn thấy gì?



Nhìn lên đám mây tròn vành vạnh, mình thấy một chiếc bánh phủ đầy kem. Còn bạn thấy gì?



Nhìn lên đám mây lù xù,
mình thấy một chú cừu non.
Còn bạn thấy gì?



Nhìn lên đám mây cao ngất
nghe, mình thấy một ngọn
núi. Còn bạn thấy gì?



Nhìn lên đám mây đen kịt,
mình thấy một chiếc chăn
dày. Còn bạn thấy gì?



Trời bắt đầu đổ mưa.
Chúng ta vào nhà thôi!

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

con cá voi, ngọn núi, người tuyết



Nhìn lên đám mây bông bành, mình thấy một _____.



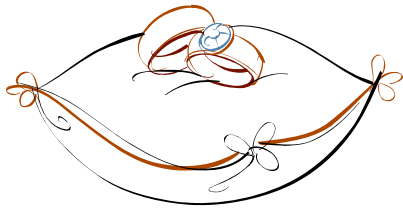
Nhìn lên đám mây không lồ, mình thấy một _____.



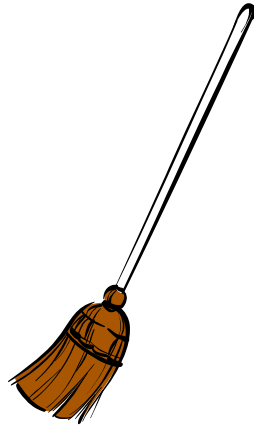
Nhìn lên đám mây cao ngất ngê, mình thấy một _____.

Bài 11: Ôi, Ơi

Ôi Ơi



gôi



chổi



môi



bơi



dơi



đợi

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: ô-i-ôi, gờ-ôi-gôi-sắc-gôi, gôi.)

ôi

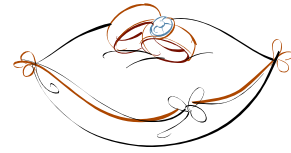
(ô-i-ôi)

g-ôi

(gờ-ôi-gôi-sắc-gôi)

gôi

(gôi)



ôi

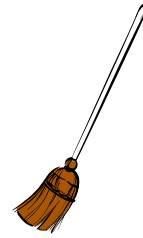
(ô-i-ôi)

ch-ôi

(chờ-ôi-chôi-hỏi-chôi)

chôi

(chôi)



ôi

(ô-i-ôi)

m-ôi

(mờ-ôi-môi)

môi

(môi)



oi

(ô-i-oi)

b-oi

(bờ-oi-bơi)

bơi

(bơi)



oi

(ô-i-oi)

d-oi

(dờ-oi-dơi)

dơi

(dơi)



oi

(ô-i-oi)

đ-oi

(dờ-oi-đơi-nặng-đợi)

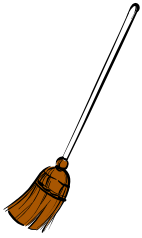
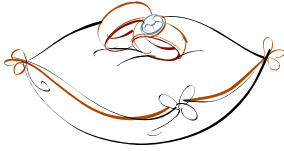
đợi

(đợi)



Tập Viết

(Cho các em viết lại những chữ sau đây. Cho các em vừa viết vừa đọc chữ đang viết.)



Handwriting practice lines consisting of 18 horizontal lines, grouped into six sets of three lines each, corresponding to the six illustrations on the left.

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: ô-i-ôi.)

ôi **ối** **ời** **ỏi** **ối** **ội**
ơ **ơ** **ơ** **ơ** **ơ** **ơ**

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: ôi, bờ-ôi-bôi, cờ-ôi-côi, đờ-ôi-đôi, v.v..)

ôi

ôi	bôi	côi	đôi	hôi	khôi	vôi
ối	bối	cối	chối	đối	gối	trối
ời	bời	chời	đời	hời	mời	nời
ỏi	bỏi	chỏi	đỏi	nỏi	sỏi	thỏi
ối	cối	đối	đối	lối	mối	trối
ội	bội	cội	dội	đội	gội	hội

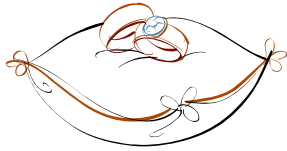
ơ

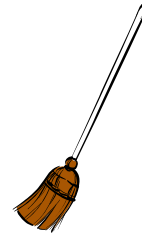
ơ	bơ	chơ	hơ	khơ	phơ	vơ
ơ	bơ	chơ	mơ	nơ	phơ	xơ
ơ	dơ	đơ	hơ	lơ	ngơ	thơ
ơ	bơ	cơ	gơ	hơ	khơ	sơ
ơ	cơ	hơ				
ơ	đơ	gơ	hơ	lơ	ngơ	sơ

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ôi ời









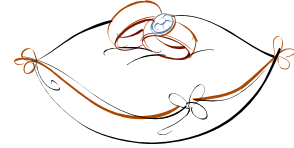




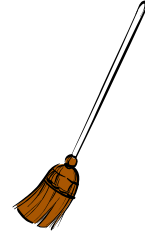
Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ôi* và gạch dưới những từ có vần *oi*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Hai chiếc nhẫn được đặt trên cái gô màu trắng.



Mẹ nhờ Mai: “Con lấy chổi quét nhà giúp mẹ.”



Bé Hoa có đôi môi thật đẹp.



Mỗi ngày Sơn tới hồ bơi để tập bơi.



Đêm đêm con dơi bay ra khỏi hang để tìm mồi.



Dù trời mưa, anh Khôi vẫn phải đứng đợi xe buýt.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Hai chiếc nhẫn được đặt trên đâu?

1. Cái chổi
2. Cái đĩa
3. Cái gôi

Mẹ nhờ Mai làm gì?

1. Hút bụi
2. Lau nhà
3. Quét nhà

Môi của bé Hoa như thế nào?

1. Nhỏ
2. Dày
3. Đẹp

Mỗi ngày Sơn tới hồ bơi làm gì?

1. Đi bộ
2. Nhảy dây
3. Tập bơi

Đêm đêm con dơi bay ra khỏi hang để làm gì?

1. Tìm bạn
2. Tìm môi
3. Tìm hang

Anh Khôi đang làm gì?

1. Chạy bộ
2. Đi bộ
3. Đợi xe

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

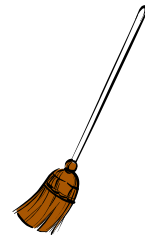
Be Hoa có đôi môi thật đẹp.



Môi ngay Sơn tôi học bơi để tập bơi.



Me nhớ Mai: “Con lấy chổi quét nhà giúp mẹ.”

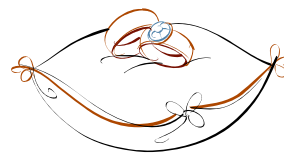


Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

doi, đoi, gói

Hai chiếc nhẫn được đặt trên
cái _____ màu trắng.



Đêm đêm con _____ bay
ra khỏi hang để tìm mồi.



Dù trời mưa, anh Khôi vẫn
phải đứng _____ xe
buýt.



Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



“Món gì vậy mẹ?” Mèo Con tò mò hỏi.



“Mình ăn món gì vào bữa sáng hả mẹ?” Mèo Con tò mò hỏi.

“Món cá,” Mèo Mẹ trả lời.



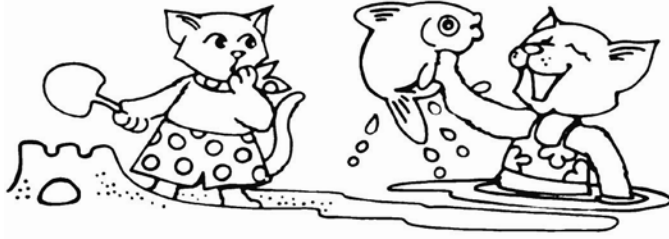
“Mình ăn món gì vào bữa phụ buổi sáng hả mẹ?” Mèo Con tò mò hỏi.

Mèo Mẹ trả lời: “Món cá.”



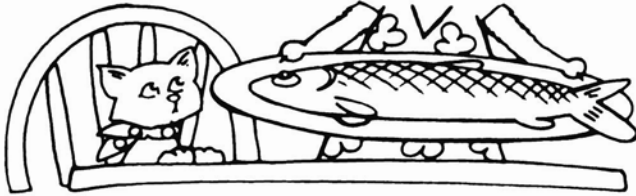
“Bữa trưa con sẽ ăn gì hả mẹ?” Mèo Con tò mò hỏi.

“Trưa con sẽ ăn cá,” Mèo Mẹ trả lời.



“Mình ăn gì vào bữa chiều hả mẹ?” Mèo Con tò mò hỏi.

“Món cá,” Mèo Mẹ trả lời.



“Thế chúng ta sẽ ăn gì vào bữa tối?” Mèo Con tò mò hỏi.

“Bữa tối chúng ta sẽ ăn cá,” Mèo Mẹ trả lời.



“Cá! Cá! Cá!” Mèo Con la lên. “Lúc nào cũng chỉ có cá.”



“Con có thể ăn pizza không, làm ơn đi mẹ?”

“Làm ơn đừng bắt con ăn cá nữa,” Mèo Con năn nỉ.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

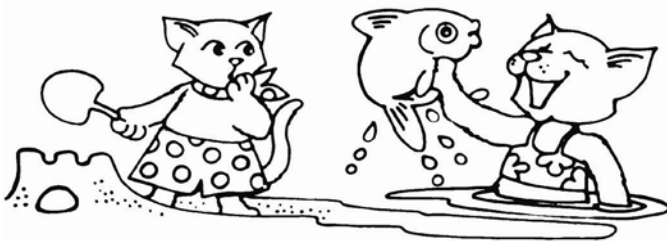
chiều, sáng, trưa



“Mình ăn món gì vào bữa
_____ hả
mẹ?” Mèo Con tò tò hỏi.



“Bữa _____
con sẽ ăn gì hả mẹ?” Mèo
Con tò mò hỏi.



“Mình ăn gì vào bữa
_____ hả mẹ?”
Mèo Con tò mò hỏi.

Bài 12: Ui, Ưi

Ui Ưi



nui



núi



mũi



người



chửi



gửi

Tập Đánh Vần

(Giúp các em đánh vần những từ sau đây. Thí dụ: u-i-ui, nờ-ui-nui, nui.)

ui

(u-i-ui)

n-ui

(nờ-ui-nui)

nui

(nui)



ui

(u-i-ui)

n-úi

(nờ-ui-nui-sắc-núi)

núi

(núi)



ui

(u-i-ui)

m-ũi

(mờ-ui-mui-ngã-mũi)

mũi

(mũi)



ui

(u-i-ui)

ng-ười

(ngờ-ui-ngui-hỏi-người)

người

(người)



ui

(u-i-ui)

ch-ười

(chờ-ui-chui-hỏi-chười)

chười

(chười)



ui

(u-i-ui)

g-ười

(gờ-ui-gui-hỏi-gười)

gười

(gười)



Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: *u-i-ui.*)

ui úi ùi ỏi ãi ụi
ưi ưi ừi ửi ữi ụi

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: *ui, chờ-ui-chui, lơ-ui-lui, mờ-ui-mui, v.v..*)

ui

ui chui lui mui nui sui vui
úi búi cúí chúí múí núí thúí
ùí bùí cùí chùí lùí mùí sùí
ủí lủí mủí nhủí phủí rủí sủí
ũi cũí mũi
ụi bụi cụi lụi rụi thụi trụi

ưi

ưi chửi cửi gửi gửi

Chính Tả

(Đọc tên của những hình sau đây cho các em viết vào những chỗ trống.)

ui

ưi







Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ui* và gạch dưới những từ có vần *ui*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Mẹ nấu nui với thịt gà.



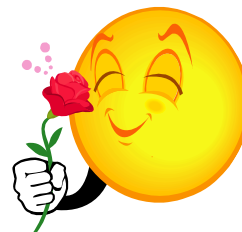
Thầy hỏi: “Ai biết ngọn núi nào cao nhất thế giới?”



Trời ban cho ta có mũi dùng để ngửi.



Mai cúi đầu xuống để ngửi đóa hoa hồng.



Người đàn bà ở đâu đây bên kia đang chửi bới om sòm.



Mai nhờ bố đem thư đi gửi.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em chọn và viết câu trả lời vào những hàng kẻ.)

Mẹ nấu nui với gì?

1. Thịt bò
2. Thịt gà
3. Thịt heo

Thầy hỏi gì?

1. Đồi nào cao nhất
2. Núi nào cao nhất
3. Sông nào dài nhất

Trời ban cho ta có mũi để làm gì?

1. Nghe
2. Ngửi
3. Nhìn

Mai cúi đầu xuống để làm gì?

1. Nghe hoa
2. Ngửi hoa
3. Nhìn hoa

Người đàn bà ở đâu đây bên kia đang làm gì?

1. Chửi
2. Cười
3. Khóc

Mai nhờ bố làm gì?

1. Gửi thư
2. Kèm bài
3. Viết thư

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu.)

Me nâu nui với thịt gà.



Mai nhờ cô mang thư đi gửi.



*Troi ban cho ta cơ mũi dung
đê ngui.*



Điền Vào Chỗ Trống

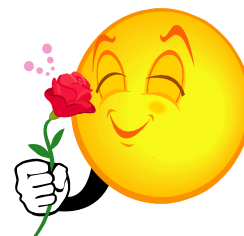
(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

chửi, người, núi

Thầy hỏi: “Ai biết ngọn
_____ nào cao nhất thế
giới?”



Mai cúi đầu xuống để
_____ đóa hoa hồng.

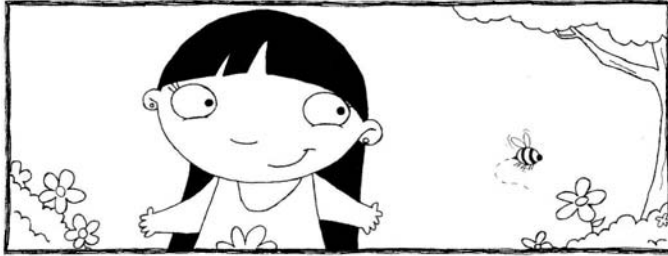


Người đàn bà ở đâu đây bên
kia đang _____ bởi om
sòm.

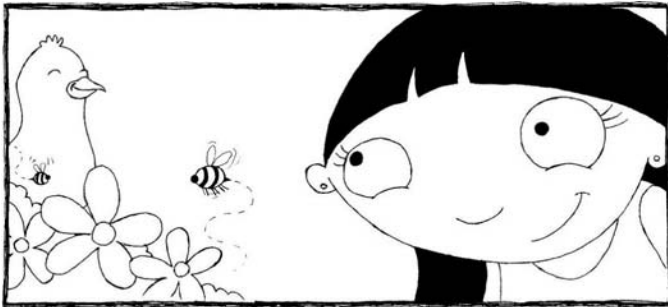


Tập Đọc

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



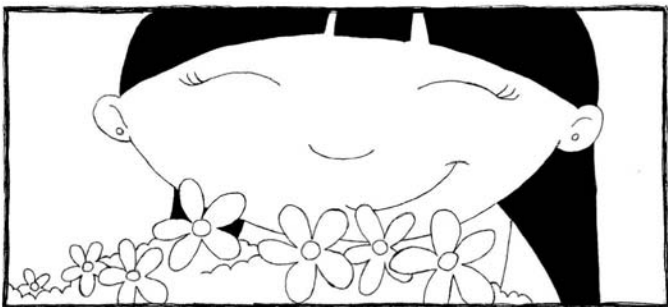
Tôi thích học hỏi về mọi thứ. Làm thế nào để tôi có thể học hỏi về mọi thứ? Tôi sử dụng năm giác quan của mình.



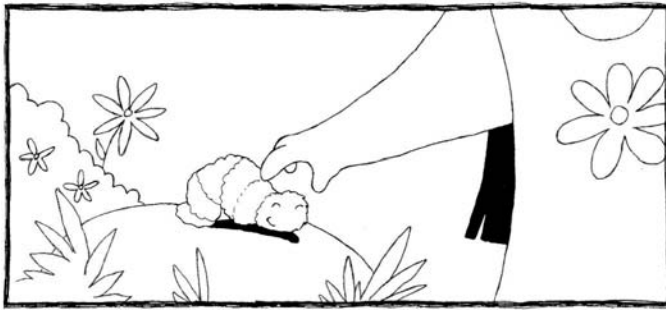
Tôi dùng mắt để nhìn. Tôi nhìn thấy những con chim và những con ong bay vờn quanh.



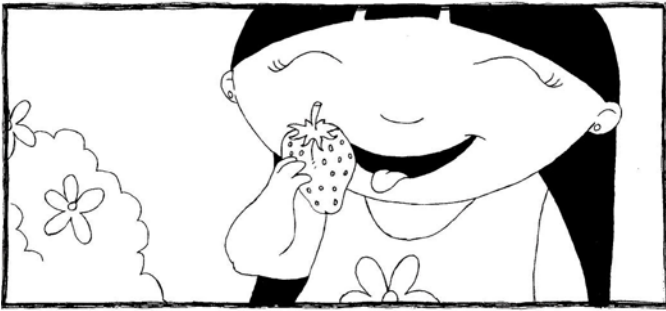
Tôi dùng tai để nghe. Tôi nghe thấy tiếng chim hát. Tôi nghe thấy tiếng ong vo ve.



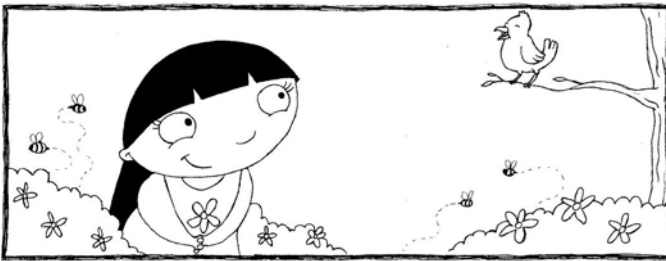
Tôi dùng mũi để ngửi. Tôi ngửi thấy mùi hương hoa thơm ngát.



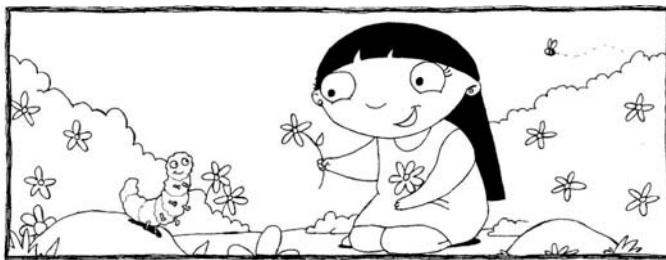
Tôi dùng các ngón tay để sờ.
Tôi chạm vào một con sâu
xù xì.



Tôi dùng lưỡi để nếm. Tôi
nếm những trái dâu ngọt
lịm.



Tôi thích ra vườn chơi. Tôi
có thể vận dụng cả năm giác
quan của mình. Tôi dùng
chúng để ngắm nhìn và lắng
nghe.

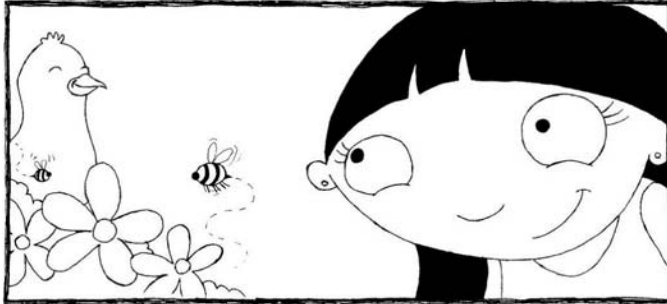


Tôi dùng chúng để ngửi và
để nếm. Tôi dùng chúng để
sờ mó. Và tôi học hỏi được
rất nhiều điều nhờ vào các
giác quan.

Điền Vào Chỗ Trống

(Dùng những từ sau, cho các em điền vào chỗ trống sao cho đúng.)

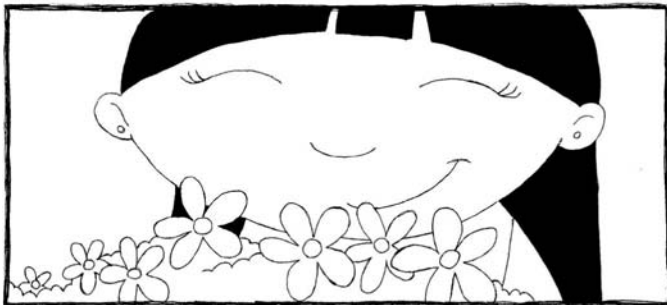
nghe, ngửi, nhìn



Tôi dùng mắt để
_____.



Tôi dùng tai để
_____.



Tôi dùng mũi để
_____.

Bài 13: AO, EO

AO EO



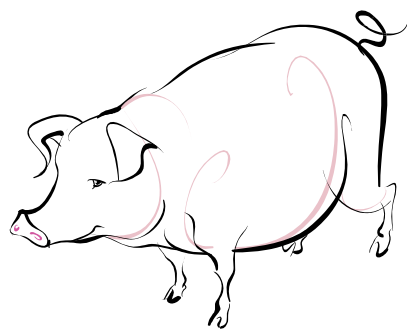
ngôi sao



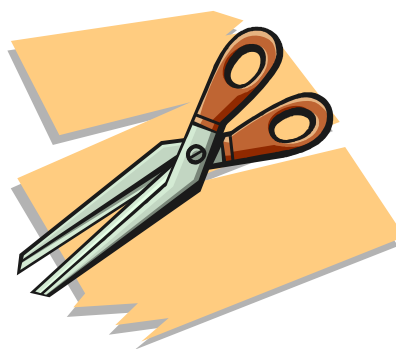
tờ báo



trái đào



con heo



cây kéo



con mèo

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: a-o-ao.)

<i>ao</i>	<i>áo</i>	<i>ào</i>	<i>ỏ</i>	<i>ã</i>	<i>ọ</i>
<i>eo</i>	<i>éo</i>	<i>è</i>	<i>ẻ</i>	<i>ẽ</i>	<i>ẹ</i>

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: bờ-ao-bao, cờ-ao-cai, dờ-ao-đao, v.v..)

ao

<i>ao</i>	bao	cao	dao	đao	hao	lao	sao
<i>áo</i>	báo	cáo	gáo	háo	láo	táo	sáo
<i>ào</i>	bào	cào	đào	gào	mào	nào	xào
<i>ỏ</i>	bỏ	cỏ	chỏ	đỏ	hỏ	lỏ	tỏ
<i>ã</i>	bã	hã	lã	mã	nã		
<i>ọ</i>	bọ	cọ	dọ	đọ	gọ	mọ	nọ

eo

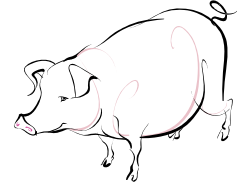
<i>eo</i>	beo	đeo	heo	leo	meo	neo	teo
<i>éo</i>	béo	hé	kéo	khéo	léo	méo	xéo
<i>è</i>	bè	đè	kè	lè	mè	tè	trè
<i>ẻ</i>	dẻ	kẻ	lẻ	nẻ	thẻ	xẻ	
<i>ẽ</i>	bẻ	đẻ	lẻ	nhẻ			
<i>ẹ</i>	bẹ	kẹ	lẹ	mẹ	tẹ	thẹ	trẹ

Chính Tả

(Đọc cho các em tên của những hình sau đây để các em viết vào những chỗ trống.)

ao

eo



Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ao* và gạch dưới những từ có vần *eo*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Mỗi tối ông em ra vườn vừa uống trà vừa ngắm sao trên trời.



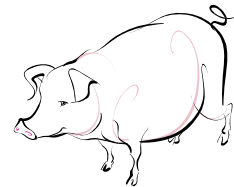
Bố em có thói quen uống cà-phê và đọc báo vào mỗi buổi sáng trước khi đi làm.



Sau vườn nhà em có trồng nhiều rau và cây ăn trái. Năm nay loại cây nào cũng tốt và đặc biệt là cây đào rất sai trái.



Con heo của thím Năm sanh được năm con heo con.



Không nên chơi với dao và kéo, vì rất nguy hiểm.



Con mèo nhà em đang nuôi là do bác Hai
tặng mẹ em khi nó được vài tháng tuổi.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

Mỗi tối ông em ra vườn làm gì?

Bố em thường làm gì trước khi đi làm?

Cây đào nhà em năm nay thế nào?

Con heo của thím Năm sanh được mấy con heo con?

Vì sao không nên chơi với dao và kéo?

Ai đã tặng mẹ em con mèo?

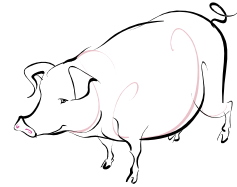
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu. Sau đó cho các em đọc lại từng câu.)

Môi tôi ông em ra vườn vừa
uông tra vừa ngắm sao trên
trời.



Con heo của thím Năm sanh
được năm con heo con.



Con meo nhà em đang nuôi là
do bác Hai tặng mẹ em khi nó
được vài tháng tuổi.



Chính Tả

(Đọc cho các em viết chính tả. Sau đó, cho các em đọc lại từng câu.)



Sửa Lỗi Chính Tả

(Đọc cho các em sửa lỗi chính tả. Cho các em khoanh tròn những chữ sai lỗi chính tả. Sau đó, cho các em viết lại nguyên câu.)

*Sau vườn nhà em có trồng rất nhiều rau và cây
ăn trái. Năm nay loại cây nào cũng tốt và đặc
biệt là cây đào rất sai trái. (3 lỗi)*

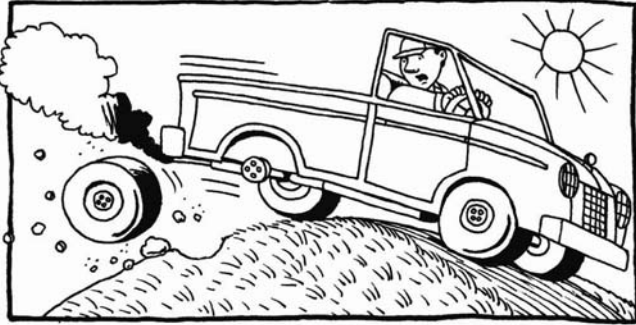


*Không nên chơi với dao và kéo, vì rất nguy hiểm.
(3 lỗi)*

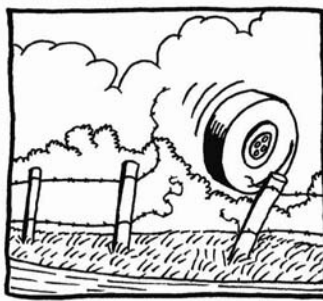
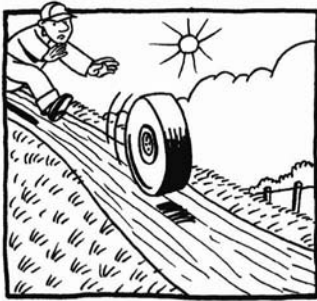


Tập Đọc

(Cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Một chiếc bánh xe tải bị
văng ra khỏi xe.



Nó lăn xuống đồi. Càng
lúc càng nhanh hơn.



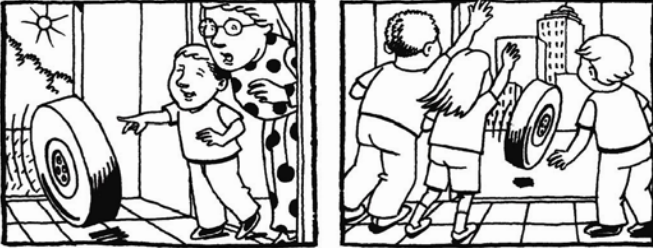
Chiếc bánh xe lăn xuyên
qua cánh đồng. Nó băng
qua đàn bò. Càng lúc
càng nhanh hơn.



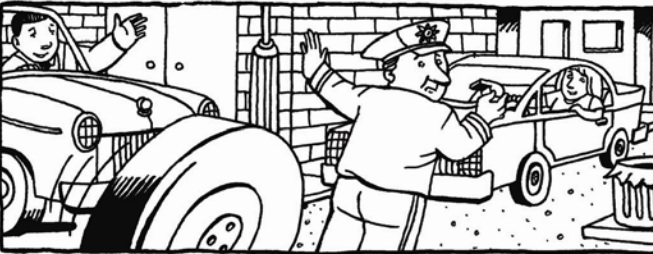
Chiếc bánh xe lăn xuyên
qua kho thóc. Nó băng
qua đàn gà. Càng lúc
càng nhanh hơn.



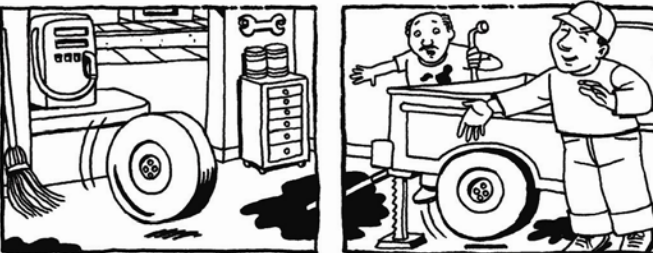
Chiếc bánh xe lăn phóc qua dòng sông. Nó băng qua chiếc cầu. Càng lúc càng nhanh hơn.



Chiếc bánh xe lăn vào trường học. Nó lao thẳng ra cửa. Càng lúc càng nhanh hơn.



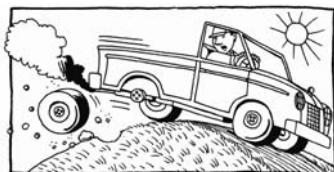
Chiếc bánh xe tiếp tục lăn xuống phố. Nó băng qua chú cảnh sát. Càng lúc càng nhanh hơn.



Chiếc bánh xe lăn xuyên qua thị trấn và dừng lại trong một ga-ra. Người đàn ông đem nó gắn trở lại vào chiếc xe tải.

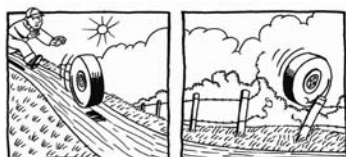
Điền Vào Chỗ Trống

(Cho các em chọn và viết chữ đã chọn vào những câu sau.)



Một chiếc bánh xe tải bị _____ ra khỏi xe.

- văng vắng vắng



Nó _____ xuống đồi.

- lăn lẩn lặn



Nó _____ qua đàn bò.

- băng bằng bằng



Chiếc bánh xe lăn phóc qua dòng _____.

- sông sống sống



Chiếc bánh xe lăn vào _____.

- trường trường trường
hóc hóc học



Chiếc bánh xe tiếp tục lăn xuống _____.

- phô phố phố

Dàn Bài

(Giúp các em tìm và viết những chi tiết bổ túc cho ý chính của bài đọc.)

<hr/> <hr/>

Chi tiết:

<hr/> <hr/>

<hr/> <hr/>

Chi tiết:

<hr/> <hr/>

Tập Làm Văn

(Cho các em nhìn vào hình và gạch bỏ những từ không có trong hình. Sau đó, cho các em đặt câu dùng vài từ còn lại.)

<i>Tí</i>	<i>mẹ</i>	<i>bố</i>
<i>chén</i>	<i>bát</i>	<i>ly</i>
<i>rửa chén</i>	<i>lau bàn</i>	<i>xà bông</i>

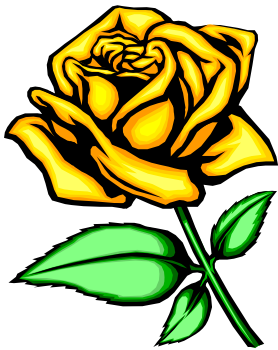


<i>Tí</i>	<i>mẹ</i>	<i>bố</i>
<i>cỏ</i>	<i>hoa</i>	<i>chim</i>
<i>trồng</i>	<i>nhô</i>	<i>tươi</i>



Bài 14: OA, OE

OA OE



đóa hoa



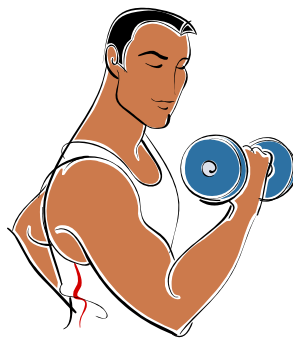
ổ khóa



cặp loa



chích chòe



khỏe mạnh



tung tóe

Tập Đánh Vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: o-a-oa.)

oa	óa	òa	ỏa	õa	ọa
oe	óe	òe	ỏe	õe	ọe

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: hò-oa-hoa, khờ-oa-khoa, lơ-oa-loa, v.v..)

oa

oa	hoa	khoa	loa	toa	thoa	xoa
óa	đóa	góa	hóa	khóa	lóa	xóa
òa	hòa	lòa	nhòa	tòa	xòa	
ỏa	hỏa	khỏa	tỏa	thỏa	xỏa	
õa	lõa	xõa				
ọa	dọa	đọa	họa	tọa		

oe

oe	hoe	khoe	ngoe	toe
óe	khóe	lóe	ngóe	tóe
òe	hòe	xòe		
ỏe	khỏe			
ọe	họe			

Chính Tả

(Đọc cho các em tên của những hình sau đây để em viết vào những chỗ trống.)

oa

oe



Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *oa* và gạch dưới những từ có vần *oe*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

Được mẹ dẫn đi vườn hồng, Lan thích thú ngắm nhìn những đóa hoa hồng nở đỏ rực thật đẹp.



Khoa cẩn thận gắn ổ khóa vào chiếc xe đạp. Quay lại nhìn thêm lần nữa, em rất yên tâm.



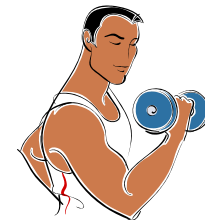
Bác Hòa tặng bố một cặp loa mới tinh. Bố nói đến cuối tuần rảnh sẽ gắn dây vào máy cho cả nhà nghe nhạc.



Bầy chim chích chòe hót líu lo trên cành cây nghe thật vui tai.



Mỗi sáng anh Khoa đều tập thể dục nên anh có một thân hình khỏe mạnh.



Hòa đập vào vũng nước làm nước bắn tung tóe văng cả vào áo của Thoa.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

Lan đi chơi ở đâu?

Khoa làm gì với chiếc xe đạp?

Bác Hòa tặng bố cái gì?

Bầy chim chích chòe đang làm gì trên cành cây?

Mỗi sáng anh Khoa làm gì?

Áo của Thoa bị gì?

Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu. Sau đó cho các em đọc lại từng câu.)

Được mẹ dân đi vườn hồng,
Lan thích thu ngắm nhìn
nhưng đóa hoa hồng nở đóa
rực thật đẹp.



Bây chim chích chòe hót liu lo
trên cành cây nghe thật vui
tai.



Hoa đập vào vung nước làm
nước bắn tung toé văng cả
vào ao của Thoa.



Chính Tả

(Đọc cho các em viết chính tả. Sau đó, cho các em đọc lại từng câu.)



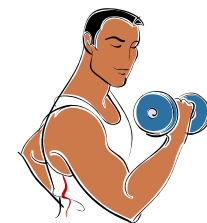
Sửa Lỗi Chính Tả

(Đọc cho các em sửa lỗi chính tả. Cho các em khoanh tròn những chữ sai lỗi chính tả. Sau đó, cho các em viết lại nguyên câu.)

Bàc Hòa tặng bố một cặp loa mới tinh. Bố nói đến cuối tuần rành sẽ gắn dây vào máy cho cả nhà nghe nhạc. (4 lỗi)



Mỗi sáng anh Khoa đều tập thể dục nên anh có một thân hình khỏe mạnh. (4 lỗi)



Tập Đọc

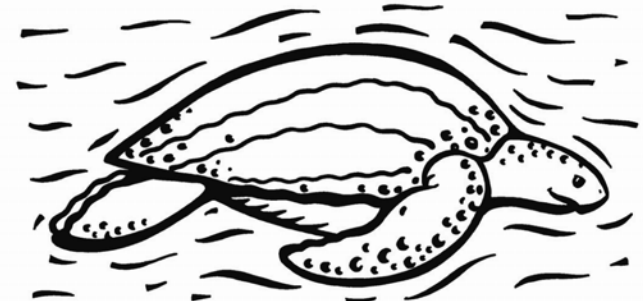
(Cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



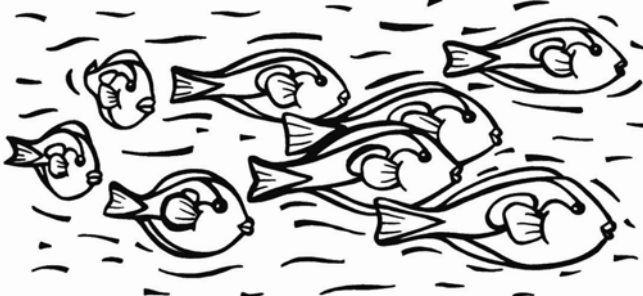
Con cá voi xanh to lớn sống dưới biển. Còn thứ gì khác nữa sống dưới biển?



Con cá mập đói săn mồi dưới biển. Còn thứ gì khác nữa săn mồi dưới biển?



Con rùa biển khổng lồ nổi dưới biển. Còn thứ gì khác nữa nổi dưới biển?



Những bầy cá bơi dưới biển. Còn thứ gì khác nữa bơi dưới biển?



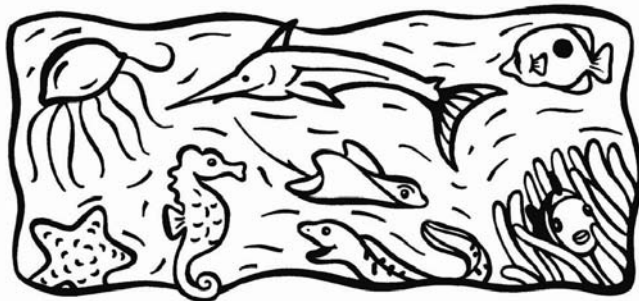
Con bạch tuộc tám vòi di chuyển dưới biển. Còn thứ gì khác nữa di chuyển dưới biển?



Con hải cẩu sủa ăng ăng lướt đi dưới biển. Còn thứ gì khác nữa lướt đi dưới biển?



Những con cua và những con tôm hùm bò dưới biển. Còn thứ gì khác nữa bò dưới biển?



Đúng vậy. Có rất nhiều sinh vật sống dưới biển. Em có thể kể tên thêm một vài sinh vật sống dưới biển không?

Chọn Chữ

(Cho các em chọn và viết chữ đã chọn vào những câu sau.)



Con _____ xanh to lớn sống dưới biển.

- ca voi cá voi cá vôi



Con _____ đoi săn mồi dưới biển.

- ca mập cá mập cạ mập



Con _____ không lộ nổi dưới biển.

- rúa biển rùa biển rũa biển



Con _____ tám vòi di chuyển dưới biển.

- bách tuộc bành tuộc bạch tuộc



Con _____ sứa ăng ăng lướt đi dưới biển.

- hái cầu hài cầu hải cầu



Những con cua và những con _____ bò dưới biển.

- tôm hùm tôm hùm tôm hủm

Dàn Bài

(Giúp các em tìm và viết những chi tiết bổ túc cho ý chính của bài đọc.)

Chi tiết:

Chi tiết:

**Còn nhiều sinh vật khác sống dưới biển.
Em có thể kể thêm một vài sinh vật sống dưới biển không?**

Tập Làm Văn

(Cho các em nhìn vào hình và gạch bỏ những từ không có trong hình. Sau đó, cho các em đặt câu dùng vài từ còn lại.)

<i>bé gái</i>	<i>nước ngọt</i>	<i>bố</i>
<i>giỏ</i>	<i>bát</i>	<i>ly</i>
<i>chuột</i>	<i>mèo</i>	<i>kẹo</i>

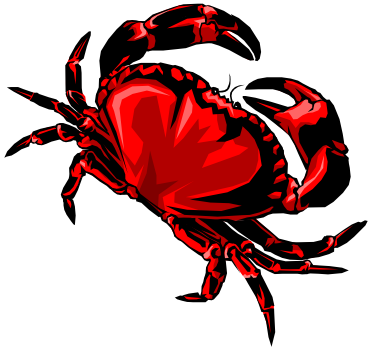


<i>bé trai</i>	<i>mèo</i>	<i>táo</i>
<i>ly</i>	<i>giỏ</i>	<i>chim</i>
<i>chuột</i>	<i>táo</i>	<i>tung</i>

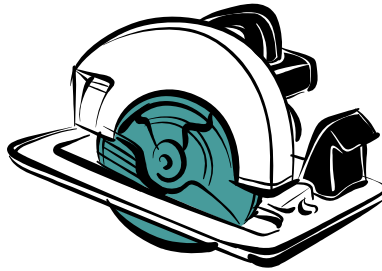


Bài 15: UA, ƯA, IA

UA ƯA IA



con cua



cái cưa



cái thìa



cái búa



trái dứa



cái đĩa

Tập Đánh vần

(Cho các em đánh vần. Thí dụ: *u-a-ua*.)

<i>ua</i>	<i>úa</i>	<i>ùa</i>	<i>ũa</i>	<i>ũa</i>	<i>ụa</i>
<i>ưa</i>	<i>ừa</i>	<i>ừa</i>	<i>ừa</i>	<i>ừa</i>	<i>ụa</i>
<i>ia</i>	<i>ía</i>	<i>ìa</i>	<i>ỉa</i>	<i>ĩa</i>	<i>ịa</i>

Tập Ghép Vần

(Cho các em ghép vần. Thí dụ: *bờ-ua-bua*, *cờ-ua-cua*, *chờ-ua-chua*, v.v..)

ua

<i>ua</i>	bua	cua	chua	đua	khua	mua	thua
<i>úa</i>	búa	chúa	lúa	múa			
<i>ùa</i>	bùa	chùa	đùa	hùa	mùa		
<i>ũa</i>	bũa	cũa	tũa				
<i>ũa</i>	dũa	đũa					
<i>ụa</i>	bụa	lụa					

ưa

<i>ưa</i>	cư	chư	dư	đư	mư	tư	xư
<i>ừa</i>	cừa	chừa	dừa	đừa	hừa	nừa	
<i>ừa</i>	bừa	chừa	dừa	lừa	thừa		
<i>ừa</i>	cừa	chừa	lừa	mừa	nừa	rừa	sừa
<i>ũa</i>	bũa	chũa	nũa	sũa	vũa		
<i>ụa</i>	bụa	cụa	dụa	lụa	rụa	tụa	

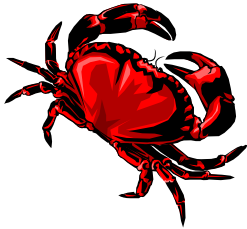
ia

ia	bia	chia	hia	kia	nia	tia	
ía	bía	đía	mía	tía	vía	xía	
ìa	bìa	chìa	đìa	kìa	lìa	thìa	
ỉa	chỉa	đỉa	khỉa	mỉa	rỉa	tỉa	xỉa
ĩa	chĩa	đĩa	đĩa	nĩa			
ịa	bịa	địa	lịa				

Chính Tả

(Đọc cho các em tên của những hình sau đây để em viết vào những chỗ trống.)

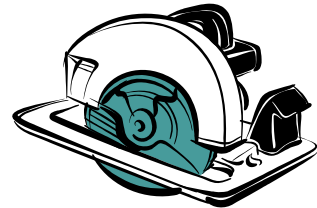
ua



ũa



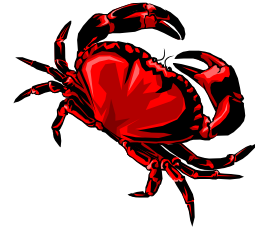
ĩa



Tập Đọc

(Cho các em đọc những câu sau đây. Khoanh tròn những từ có vần *ua*, gạch dưới những từ có vần *ua* và đóng khung những từ có vần *ia*. Sau đó, cho các em đọc lại những từ này.)

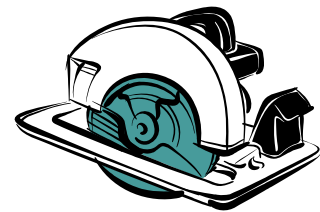
Mấy con cua lẩn núp sâu trong những kẽ đá làm cho Tí mãi lâu mới bắt được một con.



Anh Hải gọi Tí lấy cho anh cái búa để đóng lại cái bàn của Tí cho ngay.



Bố cầm cái cưa ra vườn để cưa những thân cây bị đổ xuống trong trận bão đêm qua.



Những trái dứa thật vàng, thật thơm được bày bán trong chợ.



Cái thìa còn được gọi là cái muỗng.



Mẹ bày mấy đĩa hoa trên bàn ăn trông thật đẹp mắt, làm bữa ăn như trở nên ngon hơn.



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

Vì sao Tí chỉ bắt được một con cua?

Anh Hải dùng cái gì để đóng bàn lại cho Tí?

Bố cầm cái cua ra vườn để làm gì?

Những trái dưa được bày bán trong chợ như thế nào?

Cái thìa còn được gọi là gì?

Mẹ làm gì với mấy đĩa hoa?

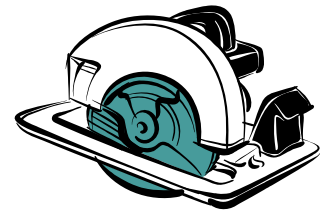
Bỏ Dấu

(Đọc cho các em bỏ dấu. Sau đó cho các em đọc lại từng câu.)

Mây con cua lân nup sâu
trong nhưng ke đa lam cho Ti
mai lâu moi bắt được một
con.



Bô câm cai cưa ra vườn đê
cưa nhưng thân cây bi đô
xuông trong trôn bao đêm
qua.



Me bay mây đĩa hoa trên ban
ăn trông thật đẹp mắt, lam
bua ăn như trơ nên ngon
hơn.



Chính Tả

(Đọc cho các em viết chính tả. Sau đó, cho các em đọc lại từng câu.)



Sửa Lỗi Chính Tả

(Đọc cho các em sửa lỗi chính tả. Cho các em khoanh tròn những chữ sai lỗi chính tả. Sau đó, cho các em viết lại nguyên câu.)

Những trái dứa thật vàng, thật thơm được bày bán trong chợ. (3 lỗi)



Cái thìa còn được gọi là cái muỗng. (3 lỗi)



Tập Đọc

(Cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)



Chị em bị sốt. Hãy đưa chị ấy đến bác sĩ Như.



Anh em bị đau bụng. Hãy đưa anh ấy đến bác sĩ Như.



Bố em bị ho. Hãy đưa ông ấy đến bác sĩ Như.



Mẹ em bị đau cổ họng. Hãy đưa bà ấy đến bác sĩ Như.



Ông em bị đau đầu gối.
Hãy đưa ông ấy đến bác sĩ Như.



Bà em bị đau tai không
thể nghe rõ. Hãy đưa bà
ấy đến bác sĩ Như.



Khi gia đình em có ai bị
đau bệnh, mọi người đều
đến bác sĩ Như. Cô ấy
làm cho chúng em cảm
thấy khỏe hơn.



Ôi thôi! Con chó Cún của
em bị đau chân. Chúng
mình không thể đưa nó
đến bác sĩ Như. Chúng
mình hãy đưa nó đến bác
sĩ thú y.

Chọn Chữ

(Cho các em chọn và viết chữ đã chọn vào những câu sau.)



_____ em bị sốt.

- chi chị chỉ
-



_____ em bị đau bụng.

- anh ánh ảnh
-



_____ em bị ho.

- bô bố bò
-



_____ em bị đau cổ họng.

- mẹ mẽ mẹ
-



_____ em bị đau đầu gối.

- ông óng ởng
-



_____ em bị đau tai.

- ba bá bà

Dàn Bài

(Giúp các em tìm và viết những chi tiết bổ túc cho ý chính của bài đọc.)

Chi tiết:

Chi tiết:

Bác sĩ Như không chữa cho thú vật vì không phải là bác sĩ thú y.

Tập Làm Văn

(Cho các em nhìn vào hình và gạch bỏ những từ không có trong hình. Sau đó, cho các

em đặt câu dùng vài từ còn lại.)

<i>heo</i>	<i>bò</i>	<i>mũ</i>
<i>xe đạp</i>	<i>xe hơi</i>	<i>lá</i>
<i>lái xe</i>	<i>rửa xe</i>	<i>chìa khóa</i>



<i>heo</i>	<i>bò</i>	<i>chim</i>
<i>xe đạp</i>	<i>xe hơi</i>	<i>hoa</i>
<i>đạp xe</i>	<i>rửa xe</i>	<i>lá</i>